

Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

Agriculture, Forestry and Fishery

Biểu Table	Trang Page
32 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế <i>Output value of agriculture at current prices</i>	67
33 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 <i>Output value of agriculture at constant 1994 prices</i>	68
34 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994 <i>Output value of cultivation at constant 1994 prices</i>	69
35 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994 <i>Output value of livestock at constant 1994 prices</i>	70
36 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương <i>Output value of agriculture at constant 1994 prices by province</i>	71
37 Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây <i>Planted area of crops</i>	73
38 Diện tích và sản lượng lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	74
39 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Planted area of cereals by province</i>	75
40 Sản lượng lương thực có hạt phân theo địa phương <i>Production of cereals by province</i>	77
41 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo địa phương <i>Production of cereals per capita by province</i>	79
42 Diện tích và sản lượng lúa cả năm <i>Planted area and production of paddy</i>	81
43 Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương <i>Planted area of paddy by province</i>	82
44 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương <i>Yield of paddy by province</i>	84
45 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương <i>Production of paddy by province</i>	86
46 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Planted area of spring paddy by province</i>	88
47 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa phương <i>Yield of spring paddy by province</i>	90

48	Sản l- ợng lúa đông xuân phân theo địa ph- ợng <i>Production of spring paddy by province</i>	92
49	Diện tích lúa hè thu phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of autumn paddy by province</i>	94
50	Năng suất lúa hè thu phân theo địa ph- ợng <i>Yield of autumn paddy by province</i>	95
51	Sản l- ợng lúa hè thu phân theo địa ph- ợng <i>Production of autumn paddy by province</i>	96
52	Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of winter paddy by province</i>	97
53	Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ợng <i>Yield of winter paddy by province</i>	99
54	Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ợng <i>Production of winter paddy by province</i>	101
55	Diện tích ngô phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of maize by province</i>	103
56	Năng suất ngô phân theo địa ph- ợng <i>Yield of maize by province</i>	105
57	Sản l- ợng ngô phân theo địa ph- ợng <i>Production of maize by province</i>	107
58	Diện tích khoai lang phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of sweet potatoes by province</i>	109
59	Năng suất khoai lang phân theo địa ph- ợng <i>Yield of sweet potatoes by province</i>	111
60	Sản l- ợng khoai lang phân theo địa ph- ợng <i>Production of sweet potatoes by province</i>	113
61	Diện tích sắn phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of cassava by province</i>	115
62	Năng suất sắn phân theo địa ph- ợng <i>Yield of cassava by province</i>	117
63	Sản l- ợng sắn phân theo địa ph- ợng <i>Production of cassava by province</i>	119
64	Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm <i>Planted area of key annual industrial crops</i>	121
65	Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm <i>Yield of key annual industrial crops</i>	122
66	Sản l- ợng một số cây công nghiệp hàng năm <i>Production of key annual industrial crops</i>	123
67	Diện tích bông phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of cotton by province</i>	124

64 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

68	Sản l- ợng bông phân theo địa ph- ợng <i>Production of cotton by province</i>	125
69	Diện tích đay phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of jute by province</i>	126
70	Sản l- ợng đay phân theo địa ph- ợng <i>Production of jute by province</i>	126
71	Diện tích cói phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of sedge by province</i>	127
72	Sản l- ợng cói phân theo địa ph- ợng <i>Production of sedge by province</i>	128
73	Diện tích mía phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of sugar-cane by province</i>	129
74	Sản l- ợng mía phân theo địa ph- ợng <i>Production of sugar-cane by province</i>	131
75	Diện tích lạc phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of peanut by province</i>	133
76	Sản l- ợng lạc phân theo địa ph- ợng <i>Production of peanut by province</i>	135
77	Diện tích đậu t- ợng phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of soya-bean by province</i>	137
78	Sản l- ợng đậu t- ợng phân theo địa ph- ợng <i>Production of soya-bean by province</i>	138
79	Diện tích thuốc lá phân theo địa ph- ợng <i>Planted area of tobacco by province</i>	139
80	Sản l- ợng thuốc lá phân theo địa ph- ợng <i>Production of tobacco by province</i>	140
81	Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of key perennial industrial crops</i>	141
82	Sản l- ợng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of key perennial industrial crops</i>	142
83	Số l- ợng gia súc và gia cầm <i>Livestock population</i>	143
84	Số l- ợng trâu phân theo địa ph- ợng <i>Number of buffaloes by province</i>	144
85	Số l- ợng bò phân theo địa ph- ợng <i>Number of cattles by province</i>	146
86	Số l- ợng lợn phân theo địa ph- ợng <i>Number of pigs by province</i>	148
87	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 <i>Output value of forestry at constant 1994 prices</i>	150

88	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng <i>Output value of forestry at constant 1994 prices by province</i>	151
89	Diện tích rừng năm 2003 <i>Area of forest in 2003</i>	153
90	Diện tích rừng trồng tập trung <i>Area of concentrated planted forest</i>	155
91	Diện tích rừng trồng tập trung phân theo địa ph- ơng <i>Area of concentrated planted forest by province</i>	156
92	Sản l- ợng gỗ khai thác <i>Gross output of wood</i>	158
93	Sản l- ợng gỗ khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Gross output of wood by province</i>	159
94	Diện tích rừng bị cháy phân theo địa ph- ơng <i>Area of fired forest by province</i>	161
95	Diện tích rừng bị chặt phá phân theo địa ph- ơng <i>Area of destroyed forest by province</i>	163
96	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 <i>Output value of fishery at constant 1994 prices</i>	165
97	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng <i>Output value of fishery at constant 1994 prices by province</i>	166
98	Diện tích mặt n- ớc nuôi trồng thủy sản phân theo địa ph- ơng <i>Area of water surface for the aquaculture by province</i>	168
99	Sản l- ợng thủy sản <i>Production of fishery</i>	170
100	Sản l- ợng thủy sản khai thác <i>Production of caught products</i>	171
101	Sản l- ợng thủy sản nuôi trồng <i>Production of farmed products</i>	172
102	Sản l- ợng thủy sản phân theo địa ph- ơng <i>Production of fishery by province</i>	173
103	Sản l- ợng thủy sản khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Production of the caught product by province</i>	175
104	Sản l- ợng thủy sản nuôi trồng phân theo địa ph- ơng <i>Production of the farmed product by province</i>	177
105	Sản l- ợng cá biển khai thác phân theo địa ph- ơng <i>Production of the caught sea fish by province</i>	179
106	Sản l- ợng cá nuôi phân theo địa ph- ơng <i>Production of the farmed fish by province</i>	180
107	Sản l- ợng tôm nuôi phân theo địa ph- ơng <i>Production of the farmed shrimp by province</i>	182

66 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

32 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá thực tế

Output value of agriculture at current prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1990	20666,5	16393,5	3701,0	572,0
1991	41892,6	33345,0	7500,3	1047,3
1992	49061,1	37539,9	10152,4	1368,8
1993	53929,2	40818,2	11553,2	1557,8
1994	64876,8	49920,7	13112,9	1843,2
1995	85507,6	66793,8	16168,2	2545,6
1996	92406,2	71989,4	17791,8	2625,0
1997	99352,3	77358,3	19287,0	2707,0
1998	114417,7	91226,4	20365,2	2826,1
1999	128416,2	101648,0	23773,2	2995,0
2000	129140,5	101043,7	24960,2	3136,6
2001	130177,6	101403,1	25501,4	3273,1
2002	145021,3	111171,8	30574,8	3274,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	153769,6	115887,9	34431,3	3450,4
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>				
1990	100,0	79,3	17,9	2,8
1991	100,0	79,6	17,9	2,5
1992	100,0	76,5	20,7	2,8
1993	100,0	75,7	21,4	2,9
1994	100,0	77,0	20,2	2,8
1995	100,0	78,1	18,9	3,0
1996	100,0	77,9	19,3	2,8
1997	100,0	77,9	19,4	2,7
1998	100,0	79,7	17,8	2,5
1999	100,0	79,2	18,5	2,3
2000	100,0	78,2	19,3	2,5
2001	100,0	77,9	19,6	2,5
2002	100,0	76,7	21,1	2,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	100,0	75,4	22,4	2,2

33 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994

Output value of agriculture at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
1990	61817,5	49604,0	10283,2	1930,3
1991	63512,1	51247,5	10294,5	1970,1
1992	68820,3	55132,6	11651,0	2036,7
1993	73380,5	58906,2	12309,1	2165,2
1994	76998,3	61660,0	12999,0	2339,3
1995	82307,1	66183,4	13629,2	2494,5
1996	87647,9	70778,8	14347,2	2521,9
1997	93783,2	75745,5	15465,4	2572,3
1998	99096,2	80291,7	16204,2	2600,3
1999	106367,9	86380,6	17337,0	2650,3
2000	112111,7	90858,2	18505,4	2748,1
2001	114989,5	92907,0	19282,5	2800,0
2002	122150,0	98060,7	21199,7	2889,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	127110,6	101210,2	22944,4	2956,0
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1990	101,6	101,4	102,4	102,4
1991	102,7	103,3	100,1	102,1
1992	108,4	107,6	113,2	103,4
1993	106,6	106,8	105,6	106,3
1994	104,9	104,7	105,6	108,0
1995	106,9	107,3	104,8	106,6
1996	106,5	106,9	105,3	101,1
1997	107,0	107,0	107,8	102,0
1998	105,7	106,0	104,8	101,1
1999	107,3	107,6	107,0	101,9
2000	105,4	105,2	106,7	103,7
2001	102,6	102,3	104,2	101,9
2002	106,2	105,5	109,9	103,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	104,1	103,2	108,2	102,3

34 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 1994

Output value of cultivation at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		L- ơng thực <i>Food</i>	Rau, đậu <i>Vegetable and bean</i>	Cây CN <i>Industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
1990	49604,0	33289,6	3477,0	6692,3	5028,5
1991	51247,5	33950,3	3471,4	7858,4	4827,8
1992	55132,6	37364,9	3556,3	7918,8	5025,5
1993	58906,2	39466,3	3792,6	8978,3	5325,4
1994	61660,0	40653,3	3945,5	10299,3	5414,6
1995	66183,4	42110,4	4983,6	12149,4	5577,6
1996	70778,8	44654,1	5088,2	13964,7	5688,3
1997	75745,5	46952,9	5440,8	15803,9	6132,4
1998	80291,7	49059,6	5681,8	18035,1	6091,2
1999	86380,6	52719,7	6179,6	19906,1	6131,2
2000	90858,2	55163,1	6332,4	21782,0	6105,9
2001	92907,0	55066,1	6844,3	23109,3	6402,3
2002	98060,7	59619,3	7770,8	22246,9	6894,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	101210,2	60609,8	8404,2	23756,6	6904,9
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
1990	101,4	99,9	100,0	104,4	111,5
1991	103,3	102,0	99,8	117,4	96,0
1992	107,6	110,1	102,4	100,8	104,1
1993	106,8	105,6	106,6	113,4	106,0
1994	104,7	103,0	104,0	114,7	101,7
1995	107,3	103,6	126,3	118,0	103,0
1996	106,9	106,0	102,1	114,9	102,0
1997	107,0	105,1	106,9	113,2	107,8
1998	106,0	104,5	104,4	114,1	99,3
1999	107,6	107,5	108,8	110,4	100,7
2000	105,2	104,6	102,5	109,4	99,6
2001	102,3	99,8	108,1	106,1	104,9
2002	105,5	108,3	113,5	96,3	107,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	103,2	101,7	108,2	106,8	100,1

35 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 1994

Output value of livestock at constant 1994 prices

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Gia súc <i>Domestic animal</i>	Gia cầm <i>Poultry</i>	Sản phẩm không qua giết thịt <i>Non-meat product</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s				
1990	10283,2	6568,2	1980,1	1328,2
1991	10294,5	6481,8	1988,0	1422,2
1992	11651,0	7344,0	2229,7	1648,5
1993	12309,1	7854,0	2281,2	1724,9
1994	12999,0	8499,2	2304,2	1735,9
1995	13629,2	8848,5	2384,8	1933,7
1996	14347,2	9301,2	2506,5	2084,2
1997	15465,4	9922,6	2690,5	2389,8
1998	16204,2	10467,0	2835,0	2438,4
1999	17337,0	11181,9	3092,2	2589,1
2000	18505,4	11919,7	3295,7	2802,0
2001	19282,5	12298,3	3384,9	3106,4
2002	21199,7	13319,1	3712,8	3667,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	22944,4	14422,2	4091,2	3910,7
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1990	102,4	102,2	103,3	107,1
1991	100,1	98,7	100,4	107,1
1992	113,2	113,3	112,2	115,9
1993	105,6	106,9	102,3	104,6
1994	105,6	108,2	101,0	100,6
1995	104,8	104,1	103,5	111,4
1996	105,3	105,1	105,1	107,8
1997	107,8	106,7	107,3	114,7
1998	104,8	105,5	105,4	102,0
1999	107,0	106,8	109,1	106,2
2000	106,7	106,6	106,6	108,2
2001	104,2	103,2	102,7	110,9
2002	109,9	108,3	109,7	118,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	108,2	108,3	110,2	106,6

36 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa phương

Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	82307,1	112111,7	114989,5	122150,0
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16575,8	20898,1	21261,8	22208,9
Hà Nội	890,3	1142,8	1146,3	1175,2
Hải Phòng	1328,5	1699,2	1728,2	1784,0
Vĩnh Phúc	911,4	1200,8	1254,1	1335,3
Hà Tây	2300,3	2947,4	3028,2	3153,1
Bắc Ninh	850,6	1319,4	1351,6	1437,5
Hải Dương	1982,3	2536,0	2547,4	2742,8
Hưng Yên	1482,9	1897,1	1899,0	2101,1
Hà Nam	916,8	1119,2	1136,8	1204,1
Nam Định	2010,9	2488,7	2531,3	2569,1
Thái Bình	2969,4	3356,4	3431,9	3498,2
Ninh Bình	932,4	1191,1	1207,0	1208,5
Đông Bắc - North East	6549,8	8594,5	8956,3	9928,5
Hà Giang	381,7	511,8	544,0	563,7
Cao Bằng	532,6	587,3	604,7	625,0
Lào Cai	304,7	440,6	471,2	513,3
Bắc Kạn	214,7	265,0	275,4	292,0
Lạng Sơn	632,0	741,3	790,3	874,8
Tuyên Quang	501,6	655,7	685,9	711,3
Yên Bái	445,6	606,8	614,6	636,9
Thái Nguyên	766,0	997,2	1066,9	1319,9
Phú Thọ	864,4	1162,9	1210,3	1355,9
Bắc Giang	1423,6	1960,1	1981,6	2284,5
Quảng Ninh	482,9	665,8	711,4	751,2
Tây Bắc - North West	1567,5	2083,2	2139,0	2357,6
Lai Châu	349,1	449,9	459,5	466,6
Sơn La	625,8	885,6	906,7	1100,0
Hoà Bình	592,6	747,7	772,8	791,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	7395,6	9767,3	10105,9	10528,7
Thanh Hoá	2478,3	3270,5	3405,0	3592,5
Nghệ An	2279,4	2961,8	3079,4	3230,7
Hà Tĩnh	1165,8	1525,4	1537,1	1564,3
Quảng Bình	494,4	627,7	643,5	673,5
Quảng Trị	413,8	726,6	754,4	778,8
Thừa Thiên - Huế	563,9	655,3	686,5	688,9

36 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo địa ph- ơng (Cont.) Output value of agriculture at constant 1994 prices by province

Tỷ đồng - Bill. dong

	1995	2000	2001	2002
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	5150,5	6153,6	6236,1	6319,7
Đà Nẵng	206,0	225,5	227,4	237,6
Quảng Nam	1259,5	1426,5	1427,9	1432,5
Quảng Ngãi	1017,1	1239,6	1256,3	1276,7
Bình Định	1237,3	1615,0	1645,6	1659,9
Phú Yên	805,3	916,0	944,0	975,5
Khánh Hoà	625,3	731,0	734,9	737,5
Tây Nguyên - Central Highlands	4725,2	11448,6	13730,4	13102,8
Kon Tum	290,4	494,1	549,7	605,6
Gia Lai	784,0	2103,5	2494,0	2470,5
Đắk Lắk	2506,6	5861,8	6960,6	6989,6
Lâm Đồng	1144,2	2989,2	3726,1	3037,1
Đông Nam Bộ - South East	9095,1	12541,3	12972,4	13434,8
TP. Hồ Chí Minh	1315,8	1465,5	1437,4	1454,5
Ninh Thuận	553,8	604,0	595,3	594,9
Bình Ph- ớc	678,9	1220,6	1333,7	1436,6
Tây Ninh	1319,9	2190,7	2388,6	2528,2
Bình D- ơng	638,0	1173,2	1120,1	1149,1
Đồng Nai	3079,9	3658,3	3776,6	3816,8
Bình Thuận	828,8	1259,0	1306,5	1410,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	680,0	970,0	1014,2	1044,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	31247,6	40625,1	39587,6	44269,0
Long An	2277,7	3140,0	3160,4	3506,8
Đồng Tháp	3275,3	3836,5	3982,8	4414,5
An Giang	4139,7	5118,4	4977,1	5605,8
Tiền Giang	3429,8	4290,0	4331,5	4750,4
Vĩnh Long	2441,2	3047,5	3113,4	3244,6
Bến Tre	1875,4	2460,0	2552,4	3112,0
Kiên Giang	2905,8	4278,6	4192,3	4974,0
Cần Thơ	4056,5	4563,1	4694,3	5233,1
Trà Vinh	2008,2	2822,0	2868,4	3149,1
Sóc Trăng	2439,1	3202,0	3131,7	3601,0
Bạc Liêu	1074,6	1770,0	1484,3	1595,1
Cà Mau	1324,3	2097,0	1099,0	1082,6

37 Diện tích các loại cây trồng phân theo loại cây

Planted area of crops

Ngìn ha - Thous. ha

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>			Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây l-ơng thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
1990	9040,0	8101,5	6474,6	542,0	938,5	657,3	281,2
1991	9410,0	8475,3	6750,4	578,7	934,7	662,7	271,9
1992	9752,9	8754,4	6953,3	584,3	998,5	697,8	260,9
1993	10028,3	8893,0	7055,9	598,9	1135,3	758,5	296,0
1994	10381,4	9000,6	7133,2	655,8	1380,8	809,9	320,1
1995	10496,9	9224,2	7322,4	716,7	1272,7	902,3	346,4
1996	10928,9	9486,1	7619,0	694,3	1442,8	1015,3	375,5
1997	11316,4	9680,9	7762,6	728,2	1635,5	1153,4	426,1
1998	11740,4	10011,3	8012,4	808,2	1729,1	1202,7	447,0
1999	12320,3	10468,9	8345,4	889,4	1851,4	1257,8	512,8
2000	12644,3	10540,3	8396,5	778,1	2104,0	1451,3	565,0
2001	12507,0	10352,2	8222,2	786,0	2154,8	1475,8	609,6
2002	12831,4	10595,9	8320,3	845,8	2235,5	1491,5	677,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	12972,6	10681,6	8359,1	829,1	2291,0	1511,7	719,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - %							
Index (Previous year = 100) - %							
1990	100,7	100,4	100,8	99,7	103,5	105,2	99,8
1991	104,1	104,6	104,3	106,8	99,6	100,8	96,7
1992	103,6	103,3	103,0	101,0	106,8	105,3	96,0
1993	102,8	101,6	101,5	102,5	113,7	108,7	113,5
1994	103,5	101,2	101,1	109,5	121,6	106,8	108,1
1995	101,1	102,5	102,7	109,3	92,2	111,4	108,2
1996	104,1	102,8	104,1	96,9	113,4	112,5	108,4
1997	103,5	102,1	101,9	104,9	113,4	113,6	113,5
1998	103,7	103,4	103,2	111,0	105,7	104,3	104,9
1999	104,9	104,6	104,2	110,0	107,1	104,6	114,7
2000	102,6	100,7	100,6	87,5	113,6	115,4	110,2
2001	98,9	98,2	97,9	101,0	102,4	101,7	107,9
2002	102,6	102,4	101,2	107,6	103,7	101,1	111,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	101,1	100,8	100,5	98,0	102,5	101,4	106,2

38 Diện tích và sản lượng thực có hạt Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa	Ngô	<i>Total</i>	Lúa	Ngô
		<i>Paddy</i>	<i>Maize</i>		<i>Paddy</i>	<i>Maize</i>
	Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>			Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>		
1990	6474,6	6042,8	431,8	19896,1	19225,1	671,0
1991	6750,4	6302,8	447,6	20293,9	19621,9	672,0
1992	6953,3	6475,3	478,0	22338,3	21590,4	747,9
1993	7055,9	6559,4	496,5	23718,7	22836,5	882,2
1994	7133,2	6598,6	534,6	24672,1	23528,2	1143,9
1995	7322,4	6765,6	556,8	26140,9	24963,7	1177,2
1996	7619,0	7003,8	615,2	27933,4	26396,7	1536,7
1997	7762,6	7099,7	662,9	29174,5	27523,9	1650,6
1998	8012,4	7362,7	649,7	30757,5	29145,5	1612,0
1999	8345,4	7653,6	691,8	33146,9	31393,8	1753,1
2000	8396,5	7666,3	730,2	34535,4	32529,5	2005,9
2001	8222,2	7492,7	729,5	34270,1	32108,4	2161,7
2002	8320,3	7504,3	816,0	36958,4	34447,2	2511,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	8359,1	7449,3	909,8	37452,3	34518,6	2933,7
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
1990	100,8	102,2	84,8	100,3	101,2	80,1
1991	104,3	104,3	103,7	102,0	102,1	100,1
1992	103,0	102,7	106,8	110,1	110,0	111,3
1993	101,5	101,3	103,9	106,2	105,8	118,0
1994	101,1	100,6	107,7	104,0	103,0	129,7
1995	102,7	102,5	104,2	106,0	106,1	102,9
1996	104,1	103,5	110,5	106,9	105,7	130,5
1997	101,9	101,4	107,8	104,4	104,3	107,4
1998	103,2	103,7	98,0	105,4	105,9	97,7
1999	104,2	104,0	106,5	107,8	107,7	108,8
2000	100,6	100,2	105,6	104,2	103,6	114,4
2001	97,9	97,7	99,9	99,2	98,7	107,8
2002	101,2	100,2	111,9	107,8	107,3	116,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003	100,5	99,3	111,5	101,3	100,2	116,8

39 Diện tích cây l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng

Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	7322,4	8396,5	8222,2	8320,3	8359,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1288,4	1305,5	1270,7	1266,6	1263,9
Hà Nội	65,7	66,3	62,6	62,0	59,7
Hải Phòng	94,2	96,5	95,7	94,5	93,0
Vĩnh Phúc	88,3	94,9	85,5	89,6	92,9
Hà Tây	185,8	189,4	183,8	183,1	181,7
Bắc Ninh	82,7	88,4	86,6	85,7	84,8
Hải D- ơng	159,3	152,7	146,9	146,4	146,4
H- ng Yên	99,9	96,9	93,8	93,1	93,4
Hà Nam	78,7	83,3	81,7	81,0	80,7
Nam Định	170,4	169,6	168,1	167,0	166,5
Thái Bình	177,9	177,8	177,7	176,8	177,8
Ninh Bình	85,5	89,7	88,3	87,4	87,0
Đông Bắc - North East	669,3	733,5	741,9	752,0	771,5
Hà Giang	67,1	73,0	75,2	76,9	79,4
Cao Bằng	65,9	60,2	61,5	61,3	62,6
Lào Cai	52,4	58,9	60,3	60,4	61,5
Bắc Kạn	21,3	28,7	29,8	31,3	32,6
Lạng Sơn	55,8	59,8	62,9	61,6	63,5
Tuyên Quang	52,5	56,2	58,7	60,3	62,3
Yên Bái	44,6	49,9	50,7	51,1	52,6
Thái Nguyên	64,4	79,3	79,2	82,1	83,7
Phú Thọ	79,8	87,8	86,1	89,2	92,8
Bắc Giang	117,6	126,4	124,1	123,8	126,1
Quảng Ninh	47,9	53,3	53,4	54,0	54,4
Tây Bắc - North West	201,6	241,0	248,7	262,6	268,3
Lai Châu	74,6	83,0	86,8	89,5	92,3
Sơn La	68,8	93,1	95,8	104,3	103,2
Hoà Bình	58,2	64,9	66,1	68,8	72,8
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	746,2	787,8	788,4	794,5	805,1
Thanh Hoá	281,9	303,9	301,9	306,7	310,5
Nghệ An	212,9	224,3	223,0	223,8	232,1
Hà Tĩnh	110,0	109,8	110,7	110,5	109,4
Quảng Bình	48,3	49,5	51,0	51,0	50,5
Quảng Trị	43,9	47,8	48,8	49,2	49,7
Thừa Thiên - Huế	49,2	52,5	53,0	53,3	52,9

39 (Tiếp theo) Diện tích cây l- ơng thực có hạt phân theo địa ph- ơng (Cont.) Planted area of cereals by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	441,9	451,0	446,3	434,7	445,3
Đà Nẵng	13,5	11,3	11,5	11,0	10,3
Quảng Nam	111,9	103,4	98,7	97,8	97,9
Quảng Ngãi	92,0	94,2	87,8	89,6	88,7
Bình Định	119,5	129,7	132,5	124,4	132,7
Phú Yên	61,8	61,7	64,4	63,6	64,7
Khánh Hoà	43,2	50,7	51,4	48,3	51,0
Tây Nguyên - Central Highlands	221,9	263,6	283,9	335,8	375,7
Kon Tum	22,0	25,3	27,2	28,0	29,1
Gia Lai	69,2	82,7	88,3	98,9	109,5
Đắk Lắk	88,5	110,5	122,7	159,4	186,5
Lâm Đồng	42,2	45,1	45,7	49,5	50,6
Đông Nam Bộ - South East	542,3	649,3	627,4	612,8	611,9
TP. Hồ Chí Minh	80,2	77,0	68,1	57,4	50,7
Ninh Thuận	37,0	44,8	42,6	40,6	43,3
Bình Ph- ớc	28,1	21,8	20,7	21,9	23,3
Tây Ninh	127,9	181,1	174,7	172,4	176,3
Bình D- ơng	30,7	26,2	25,6	25,1	24,7
Đồng Nai	129,5	147,2	144,7	148,9	147,7
Bình Thuận	72,2	105,1	104,5	102,9	102,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	36,7	46,1	46,5	43,6	43,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3210,8	3964,8	3814,9	3861,3	3817,4
Long An	325,8	453,5	442,8	434,6	426,5
Đồng Tháp	363,2	411,0	411,0	430,2	441,4
An Giang	400,6	469,5	466,3	484,9	512,9
Tiền Giang	271,0	284,9	278,4	268,2	263,8
Vĩnh Long	206,7	209,2	217,0	210,9	207,9
Bến Tre	93,9	102,4	101,8	100,7	96,4
Kiên Giang	380,3	541,0	550,6	576,0	563,3
Cần Thơ	402,8	414,5	442,1	458,1	455,7
Trà Vinh	171,0	239,6	243,2	239,3	241,4
Sóc Trăng	278,0	373,1	351,6	357,4	351,4
Bạc Liêu	130,2	217,6	178,3	170,0	145,4
Cà Mau	187,3	248,5	131,8	131,0	111,3

40 Sản lượng sản phẩm thực phẩm có hạt phân theo địa phương

Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	26140,9	34535,4	34270,1	36958,4	37452,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5339,8	6866,2	6647,6	6998,9	6783,1
Hà Nội	198,9	256,3	222,4	233,2	232,0
Hải Phòng	397,0	492,1	488,5	500,0	507,4
Vĩnh Phúc	255,7	381,9	346,6	397,8	419,2
Hà Tây	698,5	990,4	961,9	1035,3	1005,7
Bắc Ninh	257,4	452,9	438,1	452,7	448,1
Hải Dương	697,1	842,9	803,5	841,0	843,6
Hưng Yên	421,7	549,1	522,7	547,4	553,1
Hà Nam	312,9	408,9	415,5	424,6	409,2
Nam Định	807,3	976,5	979,9	993,5	958,8
Thái Bình	966,4	1069,7	1012,6	1102,6	961,4
Ninh Bình	326,9	445,5	455,9	470,8	444,6
Đông Bắc - North East	1700,8	2490,5	2711,3	2876,6	3018,4
Hà Giang	127,3	193,1	210,0	222,7	233,4
Cao Bằng	147,7	163,8	178,6	179,1	186,6
Lào Cai	110,2	151,3	167,0	177,0	194,2
Bắc Kạn	55,6	87,5	99,6	106,1	114,0
Lạng Sơn	150,1	189,5	235,3	235,5	242,0
Tuyên Quang	158,5	223,1	274,4	270,4	299,8
Yên Bái	130,1	170,0	176,2	182,9	194,2
Thái Nguyên	189,5	296,3	316,4	348,9	358,6
Phú Thọ	207,5	324,8	357,3	400,6	412,7
Bắc Giang	301,6	502,2	497,8	539,7	555,1
Quảng Ninh	122,7	188,9	198,7	213,7	227,8
Tây Bắc - North West	425,2	631,4	696,1	768,6	818,6
Lai Châu	130,9	174,8	187,1	196,6	213,7
Sơn La	145,0	243,9	263,7	315,3	326,0
Hoà Bình	149,3	212,7	245,3	256,7	278,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2255,8	3051,4	3220,2	3436,6	3562,8
Thanh Hoá	916,6	1222,5	1330,4	1408,1	1452,2
Nghệ An	605,2	832,3	871,3	937,0	973,3
Hà Tĩnh	315,1	401,5	420,2	452,1	472,4
Quảng Bình	128,6	201,5	202,4	217,4	218,8
Quảng Trị	122,6	194,4	187,7	207,2	206,4
Thừa Thiên - Huế	167,7	199,2	208,2	214,8	239,7

40 (Tiếp theo) Sản l- ợng l- ợng thực có hạt phân theo địa ph- ợng (Cont.) Production of cereals by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1446,3	1753,2	1799,3	1813,0	1992,3
Đà Nẵng	54,1	52,8	54,6	53,8	54,6
Quảng Nam	319,5	356,4	366,0	378,4	418,5
Quảng Ngãi	260,4	336,6	335,6	362,2	401,1
Bình Định	405,4	532,5	559,8	538,0	583,0
Phú Yên	258,1	280,4	284,1	298,7	325,7
Khánh Hoà	148,8	194,5	199,2	181,9	209,4
Tây Nguyên - Central Highlands	542,4	907,1	1009,7	1113,8	1380,4
Kon Tum	45,7	64,9	76,2	84,1	90,6
Gia Lai	130,5	239,8	281,7	301,5	362,0
Đắk Lắk	242,5	451,3	492,6	586,4	751,3
Lâm Đồng	123,7	151,1	159,2	141,8	176,5
Đông Nam Bộ - South East	1514,9	2081,1	2092,9	2129,3	2234,0
TP. Hồ Chí Minh	238,5	238,7	212,8	180,6	165,0
Ninh Thuận	131,9	165,8	156,3	157,7	174,7
Bình Ph- ớc	40,9	45,1	50,8	54,1	60,8
Tây Ninh	309,0	555,4	567,1	605,3	653,1
Bình D- ợng	74,6	68,7	68,6	69,2	69,7
Đồng Nai	400,5	503,2	502,3	530,4	560,3
Bình Thuận	226,7	356,1	385,6	393,0	408,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	92,8	148,1	149,4	139,0	141,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12915,7	16754,5	16093,0	17821,6	17662,7
Long An	1016,2	1574,6	1635,1	1743,8	1793,6
Đồng Tháp	1624,4	1889,0	1975,9	2196,7	2238,6
An Giang	1950,3	2188,2	2154,9	2639,2	2730,5
Tiền Giang	1194,8	1307,3	1293,2	1293,6	1274,0
Vĩnh Long	862,6	942,2	912,5	965,3	935,0
Bến Tre	322,4	359,5	382,8	395,5	384,0
Kiên Giang	1462,4	2284,3	2188,0	2578,4	2490,9
Cần Thơ	1714,1	1886,4	1957,7	2222,4	2155,0
Trà Vinh	648,8	952,4	911,9	1018,5	1064,7
Sóc Trăng	1092,9	1624,7	1534,1	1650,5	1615,8
Bạc Liêu	494,7	894,3	727,6	695,3	610,2
Cà Mau	532,1	851,6	419,3	422,4	370,4

78 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

41 L- ơng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo địa ph- ơng

Production of cereals per capita by province

	1995	2000	2001	2002	Kg Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	363,1	444,8	435,5	463,6	462,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	330,9	403,0	385,5	400,9	384,3
Hà Nội	81,8	93,6	78,3	79,6	77,2
Hải Phòng	246,9	290,4	285,5	289,5	289,3
Vĩnh Phúc	243,9	345,3	310,7	352,8	366,8
Hà Tây	303,8	410,3	395,5	422,1	405,6
Bắc Ninh	281,0	477,3	457,5	466,1	458,8
Hải D- ơng	433,2	506,8	480,9	499,3	499,4
H- ng Yên	408,1	508,2	479,1	497,0	497,2
Hà Nam	409,7	514,0	519,1	526,9	502,1
Nam Định	443,4	512,8	511,3	514,3	495,5
Thái Bình	551,5	593,0	558,0	602,9	525,0
Ninh Bình	382,1	500,7	511,2	526,4	490,7
Đồng Bắc - North East	202,5	278,5	300,0	314,8	327,4
Hà Giang	231,3	313,2	335,6	349,2	360,1
Cao Bằng	301,9	329,9	355,9	354,2	371,0
Lào Cai	200,3	249,2	270,9	281,5	303,8
Bắc Kạn	218,7	312,4	351,9	370,6	390,8
Lạng Sơn	221,0	266,0	329,0	327,4	334,1
Tuyên Quang	248,1	326,2	396,2	384,7	422,6
Yên Bái	200,9	246,1	251,8	258,6	272,4
Thái Nguyên	188,6	281,0	298,0	325,2	330,2
Phú Thọ	171,2	254,8	277,3	307,8	316,8
Bắc Giang	210,8	332,5	327,1	351,6	358,8
Quảng Ninh	130,3	185,9	192,9	205,5	215,8
Tây Bắc - North West	205,8	277,2	301,0	327,0	342,5
Lai Châu	244,4	289,3	303,6	312,5	332,6
Sơn La	178,6	269,2	285,9	335,9	341,2
Hoà Bình	207,8	277,0	316,9	328,0	352,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	235,5	302,1	316,1	333,7	342,2
Thanh Hoá	274,6	349,9	379,1	398,4	401,1
Nghệ An	222,9	288,3	299,0	317,5	326,9
Hà Tĩnh	252,5	314,9	327,0	347,9	367,9
Quảng Bình	172,4	251,4	249,1	263,4	267,4
Quảng Trị	229,2	334,8	318,9	347,2	339,2
Thừa Thiên - Huế	167,8	187,3	193,0	196,8	217,6

41 (Tiếp theo) L- ơng thực có hạt bình quân đầu ng- ời phân theo địa ph- ơng (Cont.) Production of cereals per capita by province

	1995	2000	2001	2002	Kg Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	233,2	264,6	268,8	267,2	288,7
Đà Nẵng	84,9	75,1	76,4	74,3	73,1
Quảng Nam	241,7	256,5	260,9	266,3	290,9
Quảng Ngãi	226,6	280,5	278,2	296,0	320,8
Bình Định	290,7	359,6	375,1	355,6	381,0
Phú Yên	348,6	350,2	350,3	362,7	389,3
Khánh Hoà	155,1	185,1	186,8	168,3	191,0
Tây Nguyên - Central Highlands	160,2	214,1	233,2	252,7	302,0
Kon Tum	163,5	199,8	230,4	247,7	253,5
Gia Lai	153,4	235,8	268,8	283,2	336,7
Đắk Lắk	173,4	242,5	259,1	302,5	372,3
Lâm Đồng	144,5	146,1	151,6	133,2	157,6
Đông Nam Bộ - South East	141,7	172,5	169,3	169,3	173,4
TP. Hồ Chí Minh	51,4	45,7	39,6	33,0	29,7
Ninh Thuận	282,7	322,1	294,0	290,6	319,9
Bình Ph- ớc	76,7	65,9	71,7	75,2	79,5
Tây Ninh	339,6	568,9	572,9	604,3	642,1
Bình D- ơng	116,7	93,1	89,3	87,9	81,9
Đồng Nai	217,1	246,7	243,0	253,1	261,5
Bình Thuận	238,2	334,1	357,1	358,3	364,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	130,9	180,2	178,1	162,4	160,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	831,6	1025,1	974,2	1066,3	1046,3
Long An	812,4	1183,6	1213,0	1278,8	1288,2
Đồng Tháp	1090,7	1196,9	1240,7	1366,3	1376,7
An Giang	989,9	1053,5	1026,4	1239,8	1271,9
Tiền Giang	755,5	805,5	790,6	784,3	767,4
Vĩnh Long	871,0	925,8	891,6	934,1	902,4
Bến Tre	251,5	275,4	292,6	299,8	287,0
Kiên Giang	1050,6	1498,9	1418,2	1646,6	1550,4
Cần Thơ	985,3	1027,3	1057,0	1189,7	1145,2
Trà Vinh	694,0	973,5	922,0	1016,2	1061,9
Sóc Trăng	950,3	1364,1	1264,3	1340,6	1309,1
Bạc Liêu	697,3	1201,5	961,4	905,0	786,4
Cà Mau	510,8	747,5	362,1	359,2	313,6

42 Diện tích và sản l- ợng lúa cả năm

Planted area and production of paddy

	Diện tích - Planted area				Sản l- ợng - Production			
	Tổng số	Chia ra - Of which			Tổng số	Chia ra - Of which		
	Total	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa	Total	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa
		Spring paddy	Autumn paddy	Winter paddy		Spring paddy	Autumn paddy	Winter paddy
	Nghìn ha - Thous. ha				Nghìn tấn - Thous. tons			
1990	6042,8	2073,6	1215,7	2753,5	19225,1	7865,6	4090,5	7269,0
1991	6302,8	2160,6	1382,1	2760,1	19621,9	6788,3	4715,8	8117,8
1992	6475,3	2279,0	1448,6	2747,7	21590,4	9156,3	4907,2	7526,9
1993	6559,4	2323,6	1549,1	2686,7	22836,5	9035,6	5633,1	8167,8
1994	6598,6	2381,4	1586,1	2631,1	23528,2	10508,5	5679,4	7340,3
1995	6765,6	2421,3	1742,4	2601,9	24963,7	10736,6	6500,8	7726,3
1996	7003,8	2541,1	1984,2	2478,5	26396,7	12209,5	6878,5	7308,7
1997	7099,7	2682,7	1885,2	2531,8	27523,9	13310,3	6637,8	7575,8
1998	7362,7	2783,3	2140,6	2438,8	29145,5	13559,5	7522,6	8063,4
1999	7653,6	2888,9	2341,2	2423,5	31393,8	14103,0	8758,3	8532,5
2000	7666,3	3013,2	2292,8	2360,3	32529,5	15571,2	8625,0	8333,3
2001	7492,7	3056,9	2210,8	2225,0	32108,4	15474,4	8328,4	8305,6
2002	7504,3	3033,0	2293,7	2177,6	34447,2	16719,6	9188,7	8538,9
Sơ bộ - Prel. 2003	7449,3	3022,6	2319,9	2106,8	34518,6	16822,9	9390,0	8305,7
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - %								
Index (Previous year = 100) - %								
1990	102,2	104,1	106,6	99,1	101,2	104,3	100,7	98,3
1991	104,3	104,2	113,7	100,2	102,1	86,3	115,3	111,7
1992	102,7	105,5	104,8	99,6	110,0	134,9	104,1	92,7
1993	101,3	102,0	106,9	97,8	105,8	98,7	114,8	108,5
1994	100,6	102,5	102,4	97,9	103,0	116,3	100,8	89,9
1995	102,5	101,7	109,9	98,9	106,1	102,2	114,5	105,3
1996	103,5	104,9	113,9	95,3	105,7	113,7	105,8	94,6
1997	101,4	105,6	95,0	102,2	104,3	109,0	96,5	103,7
1998	103,7	103,7	113,5	96,3	105,9	101,9	113,3	106,4
1999	104,0	103,8	109,4	99,4	107,7	104,0	116,4	105,8
2000	100,2	104,3	97,9	97,4	103,6	110,4	98,5	97,7
2001	97,7	101,5	96,4	94,3	98,7	99,4	96,6	99,7
2002	100,2	99,2	103,7	97,9	107,3	108,0	110,3	102,8
Sơ bộ - Prel. 2003	99,3	99,7	101,1	96,7	100,2	100,6	102,2	97,3

43 Diện tích lúa cả năm phân theo địa ph- ơng

Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	6765,6	7666,3	7492,7	7504,3	7449,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1193,0	1212,6	1202,5	1196,6	1183,6
Hà Nội	56,1	54,2	52,3	52,2	50,8
Hải Phòng	93,7	95,9	95,4	94,0	92,1
Vĩnh Phúc	72,1	74,8	70,6	73,9	74,2
Hà Tây	168,2	168,8	168,5	168,4	166,5
Bắc Ninh	78,8	84,0	84,0	83,5	82,5
Hải D- ơng	148,6	147,5	145,0	142,4	139,9
H- ng Yên	89,4	89,7	89,3	88,7	87,3
Hà Nam	72,9	75,4	75,6	75,1	74,7
Nam Định	163,5	166,2	165,3	164,1	163,0
Thái Bình	169,4	173,1	173,3	171,8	170,6
Ninh Bình	80,3	83,0	83,2	82,5	82,0
Đông Bắc - North East	522,3	550,3	558,0	562,4	565,5
Hà Giang	29,3	31,2	32,0	33,1	34,3
Cao Bằng	33,4	28,7	29,2	29,0	29,4
Lào Cai	33,1	36,4	36,8	36,1	36,9
Bắc Kạn	18,0	18,8	19,6	20,2	19,5
Lạng Sơn	45,4	47,1	49,1	47,7	48,5
Tuyên Quang	40,3	44,5	46,1	46,1	47,0
Yên Bái	38,5	40	40,5	40,6	41,1
Thái Nguyên	59,2	68,6	69,5	70,5	70,3
Phú Thọ	70,2	71,6	71,2	73,0	73,5
Bắc Giang	109,8	115	115,2	116,9	115,8
Quảng Ninh	45,1	48,4	48,8	49,2	49,2
Tây Bắc - North West	134,5	136,8	139,6	140,1	139,3
Lai Châu	47,4	51,9	54,7	55,7	55,9
Sơn La	43,6	41,5	40,6	39,4	38,5
Hoà Bình	43,5	43,4	44,3	45,0	44,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	682,2	695,0	701,2	700,4	694,6
Thanh Hoá	250,4	257,5	257,6	257,2	256,4
Nghệ An	188,2	186,8	189,1	188,3	187,1
Hà Tĩnh	107,2	107,3	108,3	108,1	104,7
Quảng Bình	45,6	46,2	47,7	47,8	47,4
Quảng Trị	42,3	45,9	46,9	47,1	47,4
Thừa Thiên - Huế	48,5	51,3	51,6	51,9	51,6

82 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

43 (Tiếp theo) Diện tích lúa cả năm phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Planted area of paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	422,5	422,5	414,0	399,5	408,0
Đà Nẵng	13,4	11,2	11,1	10,2	9,5
Quảng Nam	106,2	94,5	89,0	88,0	87,3
Quảng Ngãi	87,5	86,5	79,4	81,2	80,2
Bình Định	118,5	126,9	128,8	118,5	125,9
Phú Yên	58,9	57,7	59,5	58,3	59,1
Khánh Hoà	38,0	45,7	46,2	43,3	46,0
Tây Nguyên - Central Highlands	173,2	176,8	180,8	186,6	193,8
Kon Tum	19,3	20,9	21,3	20,8	21,0
Gia Lai	54,8	59,2	61,2	62,8	63,8
Đắk Lắk	69,0	64	65,8	69,4	74,5
Lâm Đồng	30,1	32,7	32,5	33,6	34,5
Đông Nam Bộ - South East	447,3	526,5	504,6	483,9	478,7
TP. Hồ Chí Minh	79,5	75,9	67,0	56,2	49,3
Ninh Thuận	30,2	34	32,1	30,3	32,3
Bình Ph- ớc	25,0	15,9	14,1	15,1	15,5
Tây Ninh	127,3	174	167,3	165,6	168,3
Bình D- ơng	30,1	24,9	24,3	23,8	23,5
Đồng Nai	67,5	81,9	81,2	80,4	80,0
Bình Thuận	65,3	93,1	91,1	87,3	85,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,4	26,8	27,5	25,2	24,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	3190,6	3945,8	3792,0	3834,8	3785,8
Long An	325,7	453,1	440,9	433,3	424,1
Đồng Tháp	361,0	408,4	408,3	426,4	436,5
An Giang	391,8	464,4	459,1	477,2	503,9
Tiền Giang	269,3	282,4	276,1	265,0	260,7
Vĩnh Long	206,0	208,6	216,3	209,8	207,0
Bến Tre	92,7	101,6	100,8	99,6	95,5
Kiên Giang	380,3	541	550,6	575,9	563,0
Cần Thơ	401,8	413,4	441,1	456,6	453,4
Trà Vinh	169,3	237	240,4	235,8	236,2
Sóc Trăng	275,6	370,4	348,8	354,9	349,6
Bạc Liêu	130,0	217,3	178,1	169,8	145,1
Cà Mau	187,1	248,2	131,5	130,5	110,8

44 Năng suất lúa cả năm phân theo địa phương

Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	36,9	42,4	42,9	45,9	46,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	44,4	55,2	53,4	56,4	54,8
Hà Nội	31,6	41,4	37,1	39,2	40,2
Hải Phòng	42,3	51,1	51,1	53,0	54,7
Vĩnh Phúc	30,1	43,7	42,2	46,7	48,2
Hà Tây	38,5	54,6	53,6	58,0	56,6
Bắc Ninh	31,7	52,5	51,3	53,5	53,5
Hải Dương	44,8	55,8	54,9	57,9	58,4
Hưng Yên	44,2	59,1	56,8	59,8	60,7
Hà Nam	41,1	51,1	52,4	53,9	52,0
Nam Định	48,2	58,1	58,7	59,9	58,0
Thái Bình	55,5	60,7	57,4	63,0	54,6
Ninh Bình	39,5	51,4	52,9	55,3	52,2
Đông Bắc - North East	28,6	40,0	40,3	42,2	43,6
Hà Giang	28,0	38,9	40,9	41,4	42,5
Cao Bằng	27,7	30,7	34,2	34,0	35,3
Lào Cai	24,9	31,0	33,2	34,7	37,1
Bắc Kạn	28,1	35,3	38,5	38,9	41,1
Lạng Sơn	28,3	30,7	36,5	37,3	38,0
Tuyên Quang	33,2	41,5	49,8	47,8	51,8
Yên Bái	31,4	37,6	38,4	39,5	40,9
Thái Nguyên	30,3	38,7	41,3	44,1	44,7
Phú Thọ	26,2	39,4	43,4	47,3	47,6
Bắc Giang	26,2	41,1	41,3	44,5	45,4
Quảng Ninh	25,9	36,4	38,1	40,5	43,0
Tây Bắc - North West	24,5	29,5	31,6	32,7	34,7
Lai Châu	21,3	25,4	25,5	25,4	27,5
Sơn La	22,8	26,0	27,6	30,3	32,6
Hoà Bình	29,6	37,8	42,7	43,7	45,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	31,4	40,6	42,3	45,1	46,3
Thanh Hoá	33,9	42,6	46,2	48,7	49,6
Nghệ An	30,4	40,3	41,3	44,4	44,9
Hà Tĩnh	28,8	36,9	38,2	41,3	44,1
Quảng Bình	27,2	41,4	40,2	43,1	43,7
Quảng Trị	28,6	41,7	39,4	43,3	42,8
Thừa Thiên - Huế	34,4	38,3	39,7	40,6	45,7

44 (Tiếp theo) Năng suất lúa cả năm phân theo địa ph- ơng (Cont.) Yield of paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	33,5	39,8	41,2	42,8	45,8
Đà Nẵng	40,1	46,6	47,0	48,2	52,4
Quảng Nam	29,0	34,9	37,1	39,1	43,4
Quảng Ngãi	28,8	36,0	38,5	40,6	45,5
Bình Định	33,9	41,2	42,4	43,6	44,2
Phú Yên	43,6	48,1	47,2	50,5	53,5
Khánh Hoà	37,4	41,0	41,5	40,9	43,7
Tây Nguyên - Central Highlands	24,4	33,6	35,7	32,5	37,9
Kon Tum	21,2	24,8	26,6	28,6	29,5
Gia Lai	21,1	29,6	32,7	31,3	34,7
Đắk Lắk	27,8	40,3	41,5	35,8	44,0
Lâm Đồng	26,8	31,2	35,9	30,3	35,8
Đông Nam Bộ - South East	28,3	31,9	33,3	34,7	36,3
TP. Hồ Chí Minh	29,8	31,0	31,2	31,5	32,6
Ninh Thuận	41,5	42,9	42,1	45,6	45,9
Bình Ph- ớc	15,3	18,6	23,5	23,3	24,8
Tây Ninh	24,2	30,5	32,2	34,8	36,8
Bình D- ơng	24,6	26,7	27,4	28,1	28,7
Đồng Nai	32,3	33,0	34,5	35,4	37,5
Bình Thuận	32,0	34,5	36,8	37,8	39,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,8	29,8	30,1	28,4	29,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	40,2	42,3	42,2	46,2	46,3
Long An	31,2	34,7	36,9	40,1	42,0
Đồng Tháp	44,8	46,0	48,1	51,1	50,7
An Giang	48,3	46,9	46,0	54,4	53,2
Tiền Giang	44,2	46,1	46,6	48,5	48,5
Vĩnh Long	41,8	45,1	42,1	45,9	45,1
Bến Tre	34,4	35,2	37,7	39,4	39,9
Kiên Giang	38,5	42,2	39,7	44,8	44,2
Cần Thơ	42,6	45,5	44,3	48,5	47,3
Trà Vinh	38,2	39,9	37,5	42,7	44,3
Sóc Trăng	39,5	43,7	43,7	46,3	46,1
Bạc Liêu	38,0	41,1	40,8	40,9	42,0
Cà Mau	28,4	34,3	31,8	32,2	33,3

45 Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương

Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N-ỐC - WHOLE COUNTRY	24963,7	32529,5	32108,4	34447,2	34518,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	5090,4	6586,6	6419,4	6752,2	6488,8
Hà Nội	177,1	224,6	194,0	204,7	204,2
Hải Phòng	396,0	490,3	487,6	498,4	503,5
Vĩnh Phúc	217,2	327,0	298,2	345,0	357,7
Hà Tây	647,2	921,4	904,0	976,1	942,1
Bắc Ninh	250,1	441,4	431,2	446,6	441,6
Hải Dương	665,0	823,5	796,5	825,1	817,3
Hưng Yên	394,8	530	506,9	530,6	529,6
Hà Nam	299,4	385,6	396,0	404,8	388,1
Nam Định	787,3	965,6	970,7	983,4	946,2
Thái Bình	939,5	1050,6	993,9	1081,6	930,7
Ninh Bình	316,8	426,6	440,4	455,9	427,8
Đồng Bắc - North East	1457,6	2065,0	2249,9	2374,6	2463,8
Hà Giang	81,9	121,4	130,8	137,1	145,7
Cao Bằng	92,4	88,0	99,8	98,6	103,7
Lào Cai	82,5	113,0	122,1	125,1	136,9
Bắc Kạn	50,5	66,3	75,5	78,6	80,1
Lạng Sơn	128,5	144,7	179,1	178,1	184,4
Tuyên Quang	133,7	184,5	229,7	220,5	243,3
Yên Bái	120,7	150,5	155,6	160,2	167,9
Thái Nguyên	179,4	265,5	286,7	310,9	314,2
Phú Thọ	183,6	282,3	309,2	345,6	350,2
Bắc Giang	287,7	472,8	475,5	520,4	526,0
Quảng Ninh	116,7	176,0	185,9	199,5	211,4
Tây Bắc - North West	328,9	403,6	440,7	457,5	483,9
Lai Châu	100,8	131,6	139,6	141,6	153,8
Sơn La	99,4	108,1	112,1	119,2	125,5
Hoà Bình	128,7	163,9	189,0	196,7	204,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2140,8	2 824,0	2 966,9	3 156,0	3 218,3
Thanh Hoá	848,4	1095,8	1190,4	1252,5	1270,8
Nghệ An	572,4	753,6	781,1	836,5	840,2
Hà Tĩnh	308,5	395,7	414,1	446,1	461,4
Quảng Bình	123,9	191,1	191,7	206,1	207,3
Quảng Trị	121,0	191,3	184,8	203,9	202,8
Thừa Thiên - Huế	166,6	196,5	204,8	210,9	235,8

86 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

45 (Tiếp theo) Sản lượng lúa cả năm phân theo địa phương (Cont.) Production of paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1415,0	1 681,6	1 707,1	1 711,0	1867,4
Đà Nẵng	53,8	52,2	52,2	49,2	49,8
Quảng Nam	308,4	329,9	330,4	343,8	379,0
Quảng Ngãi	251,9	311,7	305,5	329,5	365,3
Bình Định	402,3	523	546,5	517,1	556,5
Phú Yên	256,6	277,6	280,6	294,5	316,0
Khánh Hoà	142,0	187,2	191,9	176,9	200,8
Tây Nguyên - Central Highlands	429,5	586,8	646,2	606,6	734,2
Kon Tum	40,9	51,8	56,6	59,5	61,9
Gia Lai	115,9	175,1	200,2	196,8	221,2
Đắk Lắk	191,9	257,8	272,8	248,5	327,7
Lâm Đồng	80,8	102,1	116,6	101,8	123,4
Đông Nam Bộ - South East	1269,8	1679,2	1680,7	1679,7	1738,1
TP. Hồ Chí Minh	237,2	235,3	209,2	176,8	160,6
Ninh Thuận	125,2	145,7	135,2	138,3	148,4
Bình Ph- ớc	38,2	29,6	33,2	35,2	38,4
Tây Ninh	307,9	530,3	538,2	576,4	619,1
Bình D- ơng	74,1	66,6	66,5	66,9	67,5
Đồng Nai	217,9	270,3	280,4	284,3	299,6
Bình Thuận	209,2	321,5	335,3	330,3	332,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	60,1	79,9	82,7	71,5	72,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12831,7	16702,7	15997,5	17709,6	17524,1
Long An	1015,8	1573,3	1626,2	1738,6	1782,8
Đồng Tháp	1616,5	1878,5	1963,6	2178,7	2214,5
An Giang	1892,5	2177,7	2113,4	2593,7	2678,5
Tiền Giang	1191,6	1301,1	1287,6	1285,3	1265,4
Vĩnh Long	861,6	941,0	911,2	963,3	933,2
Bến Tre	319,3	357,3	379,7	392,1	381,0
Kiên Giang	1462,4	2284,3	2188,0	2578,4	2489,6
Cần Thơ	1710,7	1882,8	1954,4	2216,2	2145,4
Trà Vinh	647,4	944,7	902,3	1005,9	1045,6
Sóc Trăng	1088,1	1618,0	1525,7	1642,8	1610,2
Bạc Liêu	494,3	893,5	727,0	694,1	609,1
Cà Mau	531,5	850,5	418,4	420,5	368,8

46 Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng

Planted area of spring paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	2421,3	3 013,2	3 056,9	3 033,0	3022,6
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	588,3	599,7	599,1	594,3	589,7
Hà Nội	26,2	25,5	25,5	24,8	24,3
Hải Phòng	45,7	46,5	46,5	45,7	45,1
Vĩnh Phúc	36,9	38,0	37,4	37,7	38,0
Hà Tây	82,2	83,1	83,4	83,3	82,6
Bắc Ninh	39,5	41,5	41,8	41,6	41,2
Hải D- ơng	74,2	74,2	73,0	71,8	70,8
H- ng Yên	42,2	43,3	43,3	43,3	42,8
Hà Nam	36,2	37,3	37,5	37,2	37,1
Nam Định	80,9	82,4	82,1	81,3	80,9
Thái Bình	83,4	85,5	85,9	85,2	84,7
Ninh Bình	40,9	42,4	42,7	42,4	42,2
Đông Bắc - North East	182,3	202,2	210,2	214,1	218,6
Hà Giang	5,8	7,5	8,0	8,8	9,1
Cao Bằng	3,3	3,4	3,4	3,1	3,4
Lào Cai	6,7	8,7	9,3	9,7	10,0
Bắc Kạn	3,6	5,3	5,9	6,4	6,5
Lạng Sơn	10,8	13,0	14,5	13,3	14,4
Tuyên Quang	13,9	17,9	19,1	19,2	20,2
Yên Bái	14,2	15,2	15,5	16,1	16,4
Thái Nguyên	21,6	25,9	26,8	27,9	28,3
Phú Thọ	35,9	36,3	36,9	37,9	38,3
Bắc Giang	49,4	50,7	52,1	52,6	52,7
Quảng Ninh	17,1	18,3	18,7	19,1	19,3
Tây Bắc - North West	27,8	29,9	31,5	32,7	34,6
Lai Châu	5,5	6,7	7,4	8,0	8,6
Sơn La	5,9	6,7	7,3	7,7	8,4
Hoà Bình	16,4	16,5	16,8	17,0	17,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	319,3	330,6	335,6	336,3	337,1
Thanh Hoá	113,4	118,9	120,0	119,6	120,2
Nghệ An	79,1	82,1	84,4	85,0	85,2
Hà Tĩnh	55,2	55,2	55,7	55,9	55,4
Quảng Bình	25,2	25,9	26,4	26,4	26,7
Quảng Trị	20,4	22,0	22,5	22,8	23,0
Thừa Thiên - Huế	26,0	26,5	26,6	26,6	26,6

46 (Tiếp theo) Diện tích lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng (Cont.) Planted area of spring paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	164,3	168,1	172,1	173,2	173,6
Đà Nẵng	5,8	5,5	5,4	5,3	5,0
Quảng Nam	42,3	41,2	42,1	42,5	42,7
Quảng Ngãi	34,3	33,9	35,5	35,5	36,4
Bình Định	45,0	46,5	47,3	47,3	47,2
Phú Yên	23,1	24,5	25,3	25,1	25,2
Khánh Hoà	13,8	16,5	16,5	17,5	17,1
Tây Nguyên - Central Highlands	30,1	44,8	50,4	55,1	58,2
Kon Tum	3,1	4,0	4,8	5,1	5,4
Gia Lai	7,4	14,2	15,3	17,0	18,5
Đắk Lắk	14,6	18,8	21,6	23,6	24,9
Lâm Đồng	5,0	7,8	8,7	9,4	9,4
Đông Nam Bộ - South East	73,5	117,3	120,4	113,6	112,0
TP. Hồ Chí Minh	10,9	13,6	13,6	11,9	11,4
Ninh Thuận	9,6	11,4	11,4	11,1	11,4
Bình Ph- ớc	1,3	2,0	2,7	2,7	3,1
Tây Ninh	24,2	44,7	47,0	45,1	44,5
Bình D- ơng	5,6	6,1	6,2	6,2	6,1
Đồng Nai	12,9	15,3	16,2	16,0	16,2
Bình Thuận	5,3	19,4	18,6	15,9	16,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	4,8	4,7	4,7	3,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1035,7	1 520,6	1 537,6	1 513,7	1498,8
Long An	156,0	255,3	261,4	244,6	233,4
Đồng Tháp	175,0	203,7	206,0	204,5	203,1
An Giang	178,0	220,4	221,7	218,8	220,5
Tiền Giang	79,3	94,7	94,2	90,4	89,0
Vĩnh Long	72,7	76,0	75,9	74,5	72,7
Bến Tre	22,1	23,2	23,8	24,9	23,6
Kiên Giang	107,0	232,6	249,7	254,3	266,6
Cần Thơ	165,6	180,3	181,9	180,9	177,6
Trà Vinh	35,0	53,0	54,3	55,0	53,6
Sóc Trăng	45,0	132,0	134,6	140,6	138,6
Bạc Liêu		34,4	25,7	19,0	19,2
Cà Mau		15,0	8,4	6,2	0,9

47 Năng suất lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng

Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	44,3	51,7	50,6	55,1	55,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	47,1	59,7	57,9	59,9	61,3
Hà Nội	30,6	44,5	40,7	42,1	44,4
Hải Phòng	44,7	55,2	54,0	56,2	59,3
Vĩnh Phúc	30,0	46,3	45,6	49,6	50,8
Hà Tây	39,0	55,8	57,4	59,4	59,9
Bắc Ninh	31,6	55,7	52,4	54,5	56,8
Hải D- ơng	45,1	59,1	58,5	60,8	62,7
H- ơng Yên	45,1	61,3	59,1	61,1	63,0
Hà Nam	45,4	53,8	55,0	56,1	56,6
Nam Định	53,9	67,3	67,4	68,4	68,8
Thái Bình	60,3	66,4	64,7	67,4	69,2
Ninh Bình	43,5	57,5	57,9	59,1	60,3
Đông Bắc - North East	29,5	45,6	44,7	46,5	48,7
Hà Giang	27,6	42,0	44,0	44,0	43,7
Cao Bằng	34,5	48,2	45,9	48,7	48,2
Lào Cai	39,6	43,7	45,2	46,2	48,4
Bắc Kạn	28,6	41,1	41,4	41,4	44,5
Lạng Sơn	42,8	44,8	47,8	48,6	49,0
Tuyên Quang	31,4	48,2	51,2	48,4	54,4
Yên Bái	36,3	46,6	47,0	47,9	48,6
Thái Nguyên	30,4	41,9	44,9	46,1	47,2
Phú Thọ	24,2	42,6	45,3	48,8	50,3
Bắc Giang	24,9	43,1	42,7	45,7	48,4
Quảng Ninh	26,7	39,8	38,3	42,6	46,8
Tây Bắc - North West	35,0	47,4	47,7	49,4	51,8
Lai Châu	36,4	53,9	49,5	52,1	53,5
Sơn La	45,1	51,9	49,9	55,1	54,9
Hoà Bình	30,9	42,8	45,9	45,6	49,4
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	36,5	49,1	49,5	53,2	54,4
Thanh Hoá	38,6	53,1	55,1	56,6	57,2
Nghệ An	38,7	51,6	53,6	57,5	57,9
Hà Tĩnh	31,8	42,6	41,7	46,1	49,4
Quảng Bình	34,5	46,0	44,2	49,3	50,2
Quảng Trị	33,3	46,5	43,7	50,0	49,3
Thừa Thiên - Huế	34,8	42,2	38,5	45,9	49,1

47 (Tiếp theo) Năng suất lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng (Cont.) Yield of spring paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	35,2	43,6	44,9	50,7	51,3
Đà Nẵng	37,2	47,6	45,7	52,1	54,4
Quảng Nam	26,9	35,7	38,6	44,7	47,0
Quảng Ngãi	28,1	40,5	41,4	45,8	50,5
Bình Định	38,9	46,8	48,1	52,6	50,6
Phú Yên	49,5	52,2	51,2	61,7	60,5
Khánh Hoà	41,8	47,0	49,2	54,2	51,3
Tây Nguyên - Central Highlands	38,5	49,8	49,6	42,8	47,2
Kon Tum	39,4	40,8	41,3	41,6	40,9
Gia Lai	47,3	50,7	50,7	47,1	51,1
Đắk Lắk	33,8	51,1	54,6	45,9	50,5
Lâm Đồng	31,4	38,6	40,2	27,9	34,6
Đông Nam Bộ - South East	35,2	39,5	39,4	41,5	42,3
TP. Hồ Chí Minh	31,3	35,5	35,4	38,5	39,0
Ninh Thuận	46,1	55,1	51,2	54,8	52,3
Bình Ph- ớc	24,6	28,0	27,4	23,3	26,5
Tây Ninh	33,2	38,7	38,1	42,3	42,5
Bình D- ơng	31,8	33,1	33,7	33,9	34,4
Đồng Nai	36,1	40,1	40,8	40,8	42,7
Bình Thuận	40,4	38,8	41,6	42,1	43,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	35,9	37,1	37,7	31,9	35,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	51,6	52,6	50,4	57,0	56,6
Long An	37,8	42,8	43,5	48,7	50,2
Đồng Tháp	53,9	58,7	60,0	63,5	63,1
An Giang	61,2	61,0	55,6	65,4	64,1
Tiền Giang	55,0	56,8	57,2	61,3	58,8
Vĩnh Long	52,3	57,1	53,1	59,6	58,0
Bến Tre	41,2	48,5	46,3	46,7	48,5
Kiên Giang	53,1	49,6	45,0	53,0	52,6
Cần Thơ	52,3	57,1	56,0	63,6	61,1
Trà Vinh	48,5	49,4	39,9	51,6	53,1
Sóc Trăng	48,1	48,5	44,7	50,5	51,1
Bạc Liêu		42,0	40,6	44,2	40,9
Cà Mau		36,7	39,6	24,0	31,1

48 Sản l- ợng lúa đông xuân phân theo địa ph- ơng

Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	10736,6	15571,2	15474,4	16719,6	16822,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2646,7	3511,7	3469,1	3559,6	3617,6
Hà Nội	80,3	113,6	103,9	104,4	107,9
Hải Phòng	204,1	256,6	251,1	257,0	267,3
Vĩnh Phúc	110,8	175,9	170,6	187,0	193,0
Hà Tây	320,5	463,7	478,4	494,5	494,9
Bắc Ninh	125,0	231,3	219,2	226,8	234,2
Hải D- ơng	334,8	438,3	427,1	436,5	444,2
H- ơng Yên	190,2	265,5	256,0	264,6	269,6
Hà Nam	164,2	200,6	206,4	208,6	210,1
Nam Định	435,8	554,9	553,4	555,7	556,3
Thái Bình	503,0	567,4	555,8	574,1	585,8
Ninh Bình	178,0	243,9	247,2	250,4	254,3
Đông Bắc - North East	526,8	877,5	938,6	995,1	1064,9
Hà Giang	16,0	31,5	35,2	38,7	39,8
Cao Bằng	11,4	16,4	15,6	15,1	16,4
Lào Cai	26,5	38,0	42,0	44,8	48,4
Bắc Kạn	10,3	21,8	24,4	26,5	28,9
Lạng Sơn	46,2	58,2	69,3	64,6	70,5
Tuyên Quang	43,7	86,2	97,8	92,9	109,9
Yên Bái	51,6	70,8	72,8	77,1	79,7
Thái Nguyên	65,6	108,6	120,2	128,6	133,5
Phú Thọ	87,0	154,8	167,0	185,1	192,5
Bắc Giang	122,8	218,4	222,6	240,4	254,9
Quảng Ninh	45,7	72,8	71,7	81,3	90,4
Tây Bắc - North West	97,3	141,6	150,1	161,6	179,1
Lai Châu	20,0	36,1	36,6	41,7	46,0
Sơn La	26,6	34,8	36,4	42,4	46,1
Hoà Bình	50,7	70,7	77,1	77,5	87,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	1165,0	1624,0	1662,7	1789,1	1832,8
Thanh Hoá	437,6	631,9	660,8	676,6	687,3
Nghệ An	306,3	423,5	452,7	488,5	493,7
Hà Tĩnh	175,6	235,3	232,0	257,8	273,7
Quảng Bình	87,0	119,2	116,6	130,1	134,0
Quảng Trị	68,0	102,3	98,3	114,1	113,4
Thừa Thiên - Huế	90,5	111,8	102,3	122,0	130,7

92 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

48 (Tiếp theo) Sản lượng lúa đông xuân phân theo địa phương (Cont.) Production of spring paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	579,0	733,7	772,4	878,8	890,9
Đà Nẵng	21,6	26,2	24,7	27,6	27,2
Quảng Nam	113,9	147,2	162,3	190,1	200,9
Quảng Ngãi	96,5	137,2	146,9	162,5	183,8
Bình Định	175,0	217,5	227,7	249,0	238,8
Phú Yên	114,3	128,0	129,6	154,8	152,4
Khánh Hoà	57,7	77,6	81,2	94,8	87,8
Tây Nguyên - Central Highlands	112,3	214,5	250,2	235,8	274,8
Kon Tum	12,2	16,3	19,8	21,2	22,1
Gia Lai	35,0	72,0	77,5	80,1	94,5
Đắk Lắk	49,4	96,1	117,9	108,3	125,7
Lâm Đồng	15,7	30,1	35,0	26,2	32,5
Đông Nam Bộ - South East	261,0	464,5	474,8	471,9	473,6
TP. Hồ Chí Minh	34,1	48,3	48,1	45,8	44,5
Ninh Thuận	44,3	62,8	58,4	60,8	59,6
Bình Phước	3,2	5,6	7,4	6,3	8,2
Tây Ninh	80,3	173,1	178,9	190,7	189,2
Bình Dương	17,8	20,2	20,9	21,0	21,0
Đồng Nai	46,6	61,4	66,1	65,3	69,1
Bình Thuận	21,4	75,3	77,3	67,0	70,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,3	17,8	17,7	15,0	11,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5348,5	8003,7	7756,5	8627,7	8489,2
Long An	589,5	1093,4	1138,3	1192,3	1172,6
Đồng Tháp	943,5	1196,3	1235,3	1298,7	1281,9
An Giang	1088,9	1344,9	1231,8	1430,9	1413,9
Tiền Giang	435,8	537,9	539,0	554,4	522,9
Vĩnh Long	379,9	434,2	403,4	444,3	421,9
Bến Tre	91,1	112,5	110,3	116,4	114,5
Kiên Giang	568,6	1153,2	1123,2	1347,5	1402,1
Cần Thơ	865,3	1029,1	1018,8	1151,2	1085,2
Trà Vinh	169,6	261,9	216,4	283,7	284,6
Sóc Trăng	216,3	640,6	602,3	709,4	708,2
Bạc Liêu		144,6	104,4	84,0	78,6
Cà Mau		55,1	33,3	14,9	2,8

49 Diện tích lúa hè thu phân theo địa ph- ơng

Planted area of autumn paddy by province

Ngìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1742,4	2292,8	2210,8	2293,7	2319,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	127,2	146,9	153,7	156,0	158,8
Nghệ An	44,8	51,3	52,9	53,5	55,9
Hà Tĩnh	31,6	36,2	38,9	39,9	40,3
Quảng Bình	13,8	17,3	19,0	19,3	19,2
Quảng Trị	15,5	18,0	18,6	18,7	19,0
Thừa Thiên - Huế	21,5	24,1	24,3	24,6	24,4
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	116,5	115,2	107,5	98,0	106,9
Đà Nẵng	2,0	0,7	0,4	0,6	0,1
Quảng Nam	19,2	8,2	1,1	0,3	0,2
Quảng Ngãi	24,3	24,6	23,7	24,8	25,5
Bình Định	35,2	40,9	41,0	36,5	39,7
Phú Yên	21,3	23,0	23,4	22,8	23,7
Khánh Hoà	14,5	17,8	17,9	13,0	17,7
Tây Nguyên - Central Highlands		5,9	5,2	5,4	5,4
Lâm Đồng		5,9	5,2	5,4	5,4
Đông Nam Bộ - South East	101,1	143,2	132,9	133,4	138,4
TP. Hồ Chí Minh	13,9	14,7	12,4	11,3	10,2
Ninh Thuận	8,4	10,7	8,9	8,0	9,2
Tây Ninh	29,1	51,5	45,1	48,2	50,8
Bình D- ơng	3,5	4,1	4,2	3,9	3,8
Đồng Nai	21,8	26,4	26,0	27,0	27,4
Bình Thuận	19,4	30,0	30,1	29,4	31,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	5,0	5,8	6,2	5,6	5,7
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1397,6	1881,6	1811,5	1900,9	1910,4
Long An	120,0	171,8	155,3	166,2	168,6
Đồng Tháp	185,0	204,7	202,3	221,9	233,4
An Giang	185,0	232,8	225,9	246,6	275,1
Tiền Giang	178,6	184,9	179,6	174,6	171,7
Vĩnh Long	124,0	128,8	137,9	133,0	131,9
Bến Tre	21,0	29,5	30,0	28,8	27,3
Kiên Giang	170,0	266,9	268,3	293,3	277,0
Cần Thơ	230,0	233,1	259,2	275,7	275,8
Trà Vinh	50,0	87,0	87,6	84,9	86,6
Sóc Trăng	98,0	171,3	159,6	165,9	170,7
Bạc Liêu	18,5	84,6	72,9	72,7	58,2
Cà Mau	17,5	86,2	32,9	37,3	34,1

50 Năng suất lúa hè thu phân theo địa ph- ơng

Yield of autumn paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	37,3	37,6	37,7	40,1	40,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	30,8	39,2	40,2	41,5	41,6
Nghệ An	32,1	40,6	39,5	43,5	41,9
Hà Tĩnh	29,4	36,9	40,1	43,0	42,0
Quảng Bình	22,5	39,8	37,8	37,8	37,0
Quảng Trị	31,2	45,3	42,3	43,7	42,9
Thừa Thiên - Huế	34,9	34,9	41,9	35,8	42,7
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	40,9	45,5	46,7	43,2	50,1
Đà Nẵng	48,5	44,3	42,5	41,7	40,0
Quảng Nam	39,5	38,0	37,3	36,7	40,0
Quảng Ngãi	37,3	41,8	42,6	43,0	50,3
Bình Định	37,6	42,6	43,1	42,0	45,6
Phú Yên	51,3	56,0	57,6	50,4	59,3
Khánh Hoà	40,2	46,9	46,9	34,5	47,9
Tây Nguyên - Central Highlands		28,8	27,7	24,4	34,4
Lâm Đồng		28,8	27,7	24,4	34,4
Đông Nam Bộ - South East	33,3	34,9	34,3	34,1	37,7
TP. Hồ Chí Minh	33,8	35,0	33,6	32,8	34,5
Ninh Thuận	43,7	48,0	44,9	37,9	46,8
Tây Ninh	26,6	31,8	31,0	33,9	36,3
Bình D- ơng	30,0	30,5	30,5	31,3	32,4
Đồng Nai	34,0	33,6	31,6	32,0	35,6
Bình Thuận	39,8	39,2	40,2	37,6	42,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	27,6	30,9	30,2	27,7	28,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37,9	37,2	37,2	40,2	40,1
Long An	29,2	25,8	28,0	29,9	32,3
Đồng Tháp	36,2	33,3	36,0	39,7	40,0
An Giang	41,6	34,7	37,6	46,2	45,2
Tiền Giang	40,0	40,8	41,3	41,9	43,2
Vĩnh Long	36,0	38,2	36,1	38,3	37,9
Bến Tre	36,7	39,0	37,9	38,2	37,1
Kiên Giang	37,0	38,7	36,4	39,6	37,2
Cần Thơ	35,8	36,6	36,1	38,6	38,4
Trà Vinh	44,1	41,8	37,3	40,7	41,9
Sóc Trăng	45,4	43,0	44,2	45,3	44,3
Bạc Liêu	33,7	42,9	42,7	44,3	44,6
Cà Mau	49,9	41,9	35,4	37,2	35,0

51 Sản l- ợng lúa hè thu phân theo địa ph- ơng

Production of autumn paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	6500,8	8625,0	8328,4	9188,7	9390,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	391,3	576,3	617,2	646,8	660,0
Nghệ An	143,8	208,4	208,9	232,5	234,0
Hà Tĩnh	93,0	133,4	156,0	171,7	169,3
Quảng Bình	31,1	68,9	71,8	72,9	71,0
Quảng Trị	48,3	81,6	78,7	81,7	81,5
Thừa Thiên - Huế	75,1	84,0	101,8	88,0	104,2
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	476,3	523,8	502,2	423,5	536,0
Đà Nẵng	9,7	3,1	1,7	2,5	0,4
Quảng Nam	75,9	31,2	4,1	1,1	0,8
Quảng Ngãi	90,6	102,9	101,0	106,6	128,3
Bình Định	132,5	174,2	176,6	153,4	181,2
Phú Yên	109,3	128,9	134,9	115,0	140,5
Khánh Hoà	58,3	83,5	83,9	44,9	84,8
Tây Nguyên - Central Highlands		17,0	14,4	13,2	18,6
Lâm Đồng		17,0	14,4	13,2	18,6
Đông Nam Bộ - South East	336,8	503,4	456,1	455,3	521,8
TP. Hồ Chí Minh	47,0	51,5	41,7	37,1	35,2
Ninh Thuận	36,7	51,4	40,0	30,3	43,1
Tây Ninh	77,4	163,7	139,9	163,2	184,4
Bình D- ơng	10,5	12,5	12,8	12,2	12,3
Đồng Nai	74,2	88,7	82,1	86,5	97,5
Bình Thuận	77,2	117,7	120,9	110,5	133,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,8	17,9	18,7	15,5	16,3
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5296,4	7004,5	6738,5	7649,9	7653,6
Long An	350,0	442,6	435,2	496,2	544,8
Đồng Tháp	669,9	682,2	728,3	880,0	932,6
An Giang	770,0	807,0	849,4	1 139,2	1 242,8
Tiền Giang	714,0	754,5	741,0	730,9	742,5
Vĩnh Long	446,7	492,2	497,5	509,4	500,2
Bến Tre	77,0	115,1	113,6	110,1	101,4
Kiên Giang	629,1	1032,5	977,9	1 160,7	1 030,6
Cần Thơ	824,1	853,7	935,6	1 065,0	1 060,2
Trà Vinh	220,5	363,3	326,7	345,3	362,9
Sóc Trăng	445,4	737,0	705,4	751,9	756,7
Bạc Liêu	62,3	363,2	311,3	322,4	259,6
Cà Mau	87,4	361,2	116,6	138,8	119,3

52 Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ơng

Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	2601,9	2360,3	2225,0	2177,6	2106,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	604,7	612,9	603,4	602,3	593,9
Hà Nội	29,9	28,7	26,8	27,4	26,5
Hải Phòng	48,0	49,4	48,9	48,3	47,0
Vĩnh Phúc	35,1	36,8	33,2	36,2	36,2
Hà Tây	86,0	85,7	85,1	85,1	83,9
Bắc Ninh	39,4	42,5	42,2	41,9	41,3
Hải D- ơng	74,3	73,3	72,0	70,6	69,1
H- ng Yên	47,3	46,4	46,0	45,4	44,5
Hà Nam	36,7	38,1	38,1	37,9	37,6
Nam Định	82,6	83,8	83,2	82,8	82,1
Thái Bình	86,0	87,6	87,4	86,6	85,9
Ninh Bình	39,4	40,6	40,5	40,1	39,8
Đông Bắc - North East	340,0	348,1	347,8	348,3	346,9
Hà Giang	23,5	23,7	24,0	24,3	25,2
Cao Bằng	30,1	25,3	25,8	25,9	26,0
Lào Cai	26,4	27,7	27,5	26,4	26,9
Bắc Kạn	14,5	13,5	13,7	13,8	13,0
Lạng Sơn	34,6	34,1	34,6	34,4	34,1
Tuyên Quang	26,4	26,6	27,0	26,9	26,8
Yên Bái	24,3	24,8	25,0	24,5	24,7
Thái Nguyên	37,5	42,7	42,7	42,6	42,0
Phú Thọ	34,4	35,3	34,3	35,1	35,2
Bắc Giang	60,3	64,3	63,1	64,3	63,1
Quảng Ninh	28,0	30,1	30,1	30,1	29,9
Tây Bắc - North West	106,7	106,9	108,1	107,4	104,7
Lai Châu	41,9	45,2	47,3	47,7	47,3
Sơn La	37,7	34,8	33,3	31,7	30,1
Hoà Bình	27,1	26,9	27,5	28,0	27,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	235,7	217,5	211,9	208,1	198,7
Thanh Hoá	137,0	138,6	137,6	137,6	136,2
Nghệ An	64,3	53,4	51,8	49,8	46,0
Hà Tĩnh	20,4	15,9	13,7	12,3	9,0
Quảng Bình	6,6	3,0	2,3	2,1	1,5
Quảng Trị	6,4	5,9	5,8	5,6	5,4
Thừa Thiên - Huế	1,0	0,7	0,7	0,7	0,6

52 (Tiếp theo) Diện tích lúa mùa phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Planted area of winter paddy by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	141,7	139,2	134,4	128,3	127,5
Đà Nẵng	5,6	5,0	5,3	4,3	4,4
Quảng Nam	44,7	45,1	45,8	45,2	44,4
Quảng Ngãi	28,9	28,0	20,2	20,9	18,3
Bình Định	38,3	39,5	40,5	34,7	39,0
Phú Yên	14,5	10,2	10,8	10,4	10,2
Khánh Hoà	9,7	11,4	11,8	12,8	11,2
Tây Nguyên - Central Highlands	143,1	126,1	125,2	126,1	130,2
Kon Tum	16,2	16,9	16,5	15,7	15,6
Gia Lai	47,4	45,0	45,9	45,8	45,3
Đắk Lắk	54,4	45,2	44,2	45,8	49,6
Lâm Đồng	25,1	19,0	18,6	18,8	19,7
Đông Nam Bộ - South East	272,7	266,0	251,3	236,9	228,3
TP. Hồ Chí Minh	54,7	47,6	41,0	33,0	27,7
Ninh Thuận	12,2	11,9	11,8	11,2	11,7
Bình Ph- ớc	25,0	13,9	11,4	12,4	12,4
Tây Ninh	74,0	77,8	75,2	72,3	73,0
Bình D- ơng	19,7	14,7	13,9	13,7	13,6
Đồng Nai	32,8	40,2	39,0	37,4	36,4
Bình Thuận	40,6	43,7	42,4	42,0	37,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	13,7	16,2	16,6	14,9	15,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	757,3	543,6	442,9	420,2	376,6
Long An	49,7	26,0	24,2	22,5	22,1
Đồng Tháp	1,0				
An Giang	28,8	11,2	11,5	11,8	8,3
Tiền Giang	11,4	2,8	2,3		
Vĩnh Long	9,3	3,8	2,5	2,3	2,4
Bến Tre	49,6	48,9	47,0	45,9	44,6
Kiên Giang	103,3	41,5	32,6	28,3	19,4
Cần Thơ	6,2				
Trà Vinh	84,3	97,0	98,5	95,9	96,0
Sóc Trăng	132,6	67,1	54,6	48,4	40,3
Bạc Liêu	111,6	98,3	79,5	78,1	67,7
Cà Mau	169,5	147,0	90,2	87,0	75,8

53 Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ơng

Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	29,7	35,3	37,3	39,2	39,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	41,7	50,9	48,9	53,0	48,3
Hà Nội	32,4	38,7	33,6	36,6	36,3
Hải Phòng	40,0	47,3	48,4	50,0	50,3
Vĩnh Phúc	30,0	41,1	38,4	43,6	45,5
Hà Tây	38,0	53,4	50,0	56,6	53,3
Bắc Ninh	31,2	49,4	50,2	52,5	50,2
Hải D- ơng	44,2	52,6	51,3	55,0	54,0
H- ơng Yên	43,6	57,0	54,5	58,6	58,4
Hà Nam	36,9	48,6	49,8	51,8	47,3
Nam Định	42,5	49,0	50,2	51,7	47,5
Thái Bình	50,8	55,2	50,1	58,6	40,2
Ninh Bình	35,2	45,0	47,7	51,2	43,6
Đông Bắc - North East	28,0	36,2	37,7	39,6	40,3
Hà Giang	28,0	37,9	39,8	40,5	42,0
Cao Bằng	26,9	28,3	32,6	32,2	33,6
Lào Cai	21,2	27,1	29,1	30,4	32,9
Bắc Kạn	27,9	33,0	37,3	37,8	39,4
Lạng Sơn	23,8	25,4	31,7	33,0	33,4
Tuyên Quang	34,1	37,0	48,9	47,4	49,8
Yên Bái	28,4	32,1	33,1	33,9	35,7
Thái Nguyên	30,3	36,7	39,0	42,8	43,0
Phú Thọ	28,4	36,1	41,5	45,7	44,8
Bắc Giang	27,7	39,6	40,1	43,5	43,0
Quảng Ninh	25,4	34,3	37,9	39,3	40,5
Tây Bắc - North West	21,7	24,5	26,9	27,6	29,1
Lai Châu	19,3	21,1	21,8	20,9	22,8
Sơn La	19,3	21,1	22,7	24,2	26,4
Hoà Bình	28,8	34,6	40,7	42,6	43,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	24,8	28,7	32,4	34,6	36,5
Thanh Hoá	30,0	33,5	38,5	41,9	42,8
Nghệ An	19,0	22,8	23,1	23,2	24,5
Hà Tĩnh	19,6	17,0	19,1	13,5	20,4
Quảng Bình	8,8	10,0	14,3	14,8	15,3
Quảng Trị	7,3	12,5	13,4	14,5	14,6
Thừa Thiên - Huế	10,0	10,0	10,0	12,9	15,0

53 (Tiếp theo) Năng suất lúa mùa phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Yield of winter paddy by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	25,4	30,5	32,2	31,9	34,5
Đà Nẵng	40,2	45,8	48,7	44,4	50,5
Quảng Nam	26,5	33,6	35,8	33,8	39,9
Quảng Ngãi	22,4	25,6	28,5	28,9	29,1
Bình Định	24,8	33,2	35,1	33,1	35,0
Phú Yên	22,8	20,3	14,9	23,8	22,6
Khánh Hoà	26,8	22,9	22,7	29,1	25,2
Tây Nguyên - Central Highlands	21,4	28,0	30,5	28,4	33,9
Kon Tum	17,7	21,0	22,3	24,4	25,5
Gia Lai	17,1	22,9	26,7	25,5	28,0
Đắk Lắk	26,2	35,8	35,0	30,6	40,7
Lâm Đồng	25,9	28,9	36,1	33,2	36,7
Đông Nam Bộ - South East	24,8	26,9	29,8	31,8	32,5
TP. Hồ Chí Minh	28,5	28,5	29,1	28,5	29,2
Ninh Thuận	36,2	26,5	31,2	42,1	39,1
Bình Ph- ớc	14,8	17,3	22,6	23,3	24,4
Tây Ninh	20,3	24,9	29,2	30,8	33,6
Bình D- ơng	22,2	23,1	23,6	24,6	25,1
Đồng Nai	29,6	29,9	33,9	35,4	36,5
Bình Thuận	27,2	29,4	32,3	36,4	34,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,1	27,3	27,9	27,5	28,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	28,9	31,2	33,9	34,1	36,7
Long An	15,4	14,3	21,8	22,3	29,6
Đồng Tháp	31,0				
An Giang	11,7	23,0	28,0	20,0	26,3
Tiền Giang	36,7	31,1	33,0		
Vĩnh Long	37,6	38,4	41,2	41,7	46,3
Bến Tre	30,5	26,5	33,1	36,1	37,0
Kiên Giang	25,6	23,8	26,7	24,8	29,3
Cần Thơ	34,4				
Trà Vinh	30,5	32,9	36,5	39,3	41,5
Sóc Trăng	32,2	35,8	39,9	37,5	36,1
Bạc Liêu	38,7	39,2	39,2	36,8	40,0
Cà Mau	26,2	29,5	29,8	30,7	32,5

54 Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ơng

Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	7726,3	8333,3	8305,6	8538,9	8305,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	2440,4	3074,9	2950,3	3192,6	2871,2
Hà Nội	96,8	111,0	90,1	100,3	96,3
Hải Phòng	191,9	233,7	236,5	241,4	236,2
Vĩnh Phúc	105,3	151,1	127,6	158,0	164,7
Hà Tây	326,7	457,7	425,6	481,6	447,2
Bắc Ninh	122,9	210,1	212,0	219,8	207,4
Hải D- ơng	328,5	385,2	369,4	388,6	373,1
H- ng Yên	206,3	264,5	250,9	266,0	260,0
Hà Nam	135,3	185,0	189,6	196,2	178,0
Nam Định	351,4	410,7	417,3	427,7	389,9
Thái Bình	436,5	483,2	438,1	507,5	344,9
Ninh Bình	138,8	182,7	193,2	205,5	173,5
Đồng Bắc - North East	934,1	1187,5	1311,3	1379,5	1398,9
Hà Giang	65,9	89,9	95,6	98,4	105,9
Cao Bằng	81,0	71,6	84,2	83,5	87,3
Lào Cai	56,0	75,0	80,1	80,3	88,5
Bắc Kạn	40,5	44,5	51,1	52,1	51,2
Lạng Sơn	82,3	86,5	109,8	113,5	113,9
Tuyên Quang	90,0	98,3	131,9	127,6	133,4
Yên Bái	69,1	79,7	82,8	83,1	88,2
Thái Nguyên	113,5	156,9	166,5	182,3	180,7
Phú Thọ	97,7	127,5	142,2	160,5	157,7
Bắc Giang	167,1	254,4	252,9	280,0	271,1
Quảng Ninh	71,0	103,2	114,2	118,2	121,0
Tây Bắc - North West	231,6	262,0	290,6	295,9	304,8
Lai Châu	80,8	95,5	103,0	99,9	107,8
Sơn La	72,8	73,3	75,7	76,8	79,4
Hoà Bình	78,0	93,2	111,9	119,2	117,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	584,5	623,7	687,0	720,1	725,5
Thanh Hoá	410,8	463,9	529,6	575,9	583,5
Nghệ An	122,3	121,7	119,5	115,5	112,5
Hà Tĩnh	39,9	27,0	26,1	16,6	18,4
Quảng Bình	5,8	3,0	3,3	3,1	2,3
Quảng Trị	4,7	7,4	7,8	8,1	7,9
Thừa Thiên - Huế	1,0	0,7	0,7	0,9	0,9

54 (Tiếp theo) Sản l- ợng lúa mùa phân theo địa ph- ơng (Cont.) Production of winter paddy by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	359,7	424,1	432,5	408,7	440,5
Đà Nẵng	22,5	22,9	25,8	19,1	22,2
Quảng Nam	118,6	151,5	164,0	152,6	177,3
Quảng Ngãi	64,8	71,6	57,6	60,4	53,2
Bình Định	94,8	131,3	142,2	114,7	136,5
Phú Yên	33,0	20,7	16,1	24,7	23,1
Khánh Hoà	26,0	26,1	26,8	37,2	28,2
Tây Nguyên - Central Highlands	317,2	355,3	381,6	357,6	440,8
Kon Tum	28,7	35,5	36,8	38,3	39,8
Gia Lai	80,9	103,1	122,7	116,7	126,7
Đắk Lắk	142,5	161,7	154,9	140,2	202,0
Lâm Đồng	65,1	55,0	67,2	62,4	72,3
Đông Nam Bộ - South East	672,0	711,3	749,8	752,5	742,7
TP. Hồ Chí Minh	156,1	135,5	119,4	93,9	80,9
Ninh Thuận	44,2	31,5	36,8	47,2	45,7
Bình Ph- ớc	37,1	24,0	25,8	28,9	30,2
Tây Ninh	150,2	193,5	219,4	222,5	245,5
Bình D- ơng	43,7	33,9	32,8	33,7	34,2
Đồng Nai	97,1	120,2	132,2	132,5	133,0
Bình Thuận	110,6	128,5	137,1	152,8	129,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	33,0	44,2	46,3	41,0	44,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2186,8	1694,5	1502,5	1432,0	1381,3
Long An	76,3	37,3	52,7	50,1	65,4
Đồng Tháp	3,1				
An Giang	33,6	25,8	32,2	23,6	21,8
Tiền Giang	41,8	8,7	7,6		
Vĩnh Long	35,0	14,6	10,3	9,6	11,1
Bến Tre	151,2	129,7	155,8	165,6	165,1
Kiên Giang	264,7	98,6	86,9	70,2	56,9
Cần Thơ	21,3				
Trà Vinh	257,3	319,5	359,2	376,9	398,1
Sóc Trăng	426,4	240,4	218,0	181,5	145,3
Bạc Liêu	432,0	385,7	311,3	287,7	270,9
Cà Mau	444,1	434,2	268,5	266,8	246,7

55 Diện tích ngô phân theo địa ph- ơng

Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỨC - WHOLE COUNTRY	556,8	730,2	729,5	816,0	909,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	95,4	92,9	68,2	70,0	80,3
Hà Nội	9,6	12,1	10,3	9,8	8,9
Hải Phòng	0,5	0,6	0,3	0,5	0,9
Vĩnh Phúc	16,2	20,1	14,9	15,7	18,7
Hà Tây	17,6	20,6	15,3	14,7	15,2
Bắc Ninh	3,9	4,4	2,6	2,2	2,3
Hải D- ơng	10,7	5,2	1,9	4,0	6,5
H- ơng Yên	10,5	7,2	4,5	4,4	6,1
Hà Nam	5,8	7,9	6,1	5,9	6,0
Nam Định	6,9	3,4	2,8	2,9	3,5
Thái Bình	8,5	4,7	4,4	5,0	7,2
Ninh Bình	5,2	6,7	5,1	4,9	5,0
Đông Bắc - North East	147,0	183,2	183,9	189,6	206,0
Hà Giang	37,8	41,8	43,2	43,8	45,1
Cao Bằng	32,5	31,5	32,3	32,3	33,2
Lào Cai	19,3	22,5	23,5	24,3	24,6
Bắc Kạn	3,3	9,9	10,2	11,1	13,1
Lạng Sơn	10,4	12,7	13,8	13,9	15,0
Tuyên Quang	12,2	11,7	12,6	14,2	15,3
Yên Bái	6,1	9,9	10,2	10,5	11,5
Thái Nguyên	5,2	10,7	9,7	11,6	13,4
Phú Thọ	9,6	16,2	14,9	16,2	19,3
Bắc Giang	7,8	11,4	8,9	6,9	10,3
Quảng Ninh	2,8	4,9	4,6	4,8	5,2
Tây Bắc - North West	67,1	104,2	109,1	122,5	129,0
Lai Châu	27,2	31,1	32,1	33,8	36,4
Sơn La	25,2	51,6	55,2	64,9	64,7
Hoà Bình	14,7	21,5	21,8	23,8	27,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	64,0	92,8	87,2	94,1	110,5
Thanh Hoá	31,5	46,4	44,3	49,5	54,1
Nghệ An	24,7	37,5	33,9	35,5	45,0
Hà Tĩnh	2,8	2,5	2,4	2,4	4,7
Quảng Bình	2,7	3,3	3,3	3,2	3,1
Quảng Trị	1,6	1,9	1,9	2,1	2,3
Thừa Thiên - Huế	0,7	1,2	1,4	1,4	1,3

55 (Tiếp theo) Diện tích ngô phân theo địa ph- ơng (Cont.) Planted area of maize by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	19,4	28,5	32,3	35,2	37,3
Đà Nẵng	0,1	0,1	0,4	0,8	0,8
Quảng Nam	5,7	8,9	9,7	9,8	10,6
Quảng Ngãi	4,5	7,7	8,4	8,4	8,5
Bình Định	1,0	2,8	3,7	5,9	6,8
Phú Yên	2,9	4,0	4,9	5,3	5,6
Khánh Hoà	5,2	5,0	5,2	5,0	5,0
Tây Nguyên - Central Highlands	48,7	86,8	103,1	149,2	181,9
Kon Tum	2,7	4,4	5,9	7,2	8,1
Gia Lai	14,4	23,5	27,1	36,1	45,7
Đắk Lắk	19,5	46,5	56,9	90,0	112,0
Lâm Đồng	12,1	12,4	13,2	15,9	16,1
Đông Nam Bộ - South East	95,0	122,8	122,8	128,9	133,2
TP. Hồ Chí Minh	0,7	1,1	1,1	1,2	1,4
Ninh Thuận	6,8	10,8	10,5	10,3	11,0
Bình Ph- ớc	3,1	5,9	6,6	6,8	7,8
Tây Ninh	0,6	7,1	7,4	6,8	8,0
Bình D- ơng	0,6	1,3	1,3	1,3	1,2
Đồng Nai	62,0	65,3	63,5	68,5	67,7
Bình Thuận	6,9	12,0	13,4	15,6	17,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	14,3	19,3	19,0	18,4	18,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	20,2	19,0	22,9	26,5	31,6
Long An	0,1	0,4	1,9	1,3	2,4
Đồng Tháp	2,2	2,6	2,7	3,8	4,9
An Giang	8,8	5,1	7,2	7,7	9,0
Tiền Giang	1,7	2,5	2,3	3,2	3,1
Vĩnh Long	0,7	0,6	0,7	1,1	0,9
Bến Tre	1,2	0,8	1,0	1,1	0,9
Kiên Giang				0,1	0,3
Cần Thơ	1,0	1,1	1,0	1,5	2,3
Trà Vinh	1,7	2,6	2,8	3,5	5,2
Sóc Trăng	2,4	2,7	2,8	2,5	1,8
Bạc Liêu	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3
Cà Mau	0,2	0,3	0,3	0,5	0,5

56 Năng suất ngô phân theo địa ph- ơng

Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	21,1	27,5	29,6	30,8	32,2
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	27,0	31,1	33,5	35,2	36,7
Hà Nội	22,7	26,2	27,6	29,1	31,2
Hải Phòng	20,0	30,0	30,0	32,0	43,3
Vĩnh Phúc	23,8	27,3	32,5	33,6	32,9
Hà Tây	29,1	33,5	37,8	40,3	41,8
Bắc Ninh	18,7	26,1	26,5	27,7	28,3
Hải D- ơng	30,0	37,3	36,8	39,8	40,5
H- ng Yên	25,6	26,5	35,1	38,2	38,5
Hà Nam	23,3	29,5	32,0	33,6	35,2
Nam Định	29,0	32,1	32,9	34,8	36,0
Thái Bình	31,6	40,6	42,5	42,0	42,6
Ninh Bình	19,4	28,2	30,4	30,4	33,6
Đông Bắc - North East	17,3	23,6	25,1	26,5	26,9
Hà Giang	12,0	17,2	18,3	19,5	19,4
Cao Bằng	17,0	24,1	24,4	24,9	25,0
Lào Cai	14,4	17,0	19,1	21,4	23,3
Bắc Kạn	15,5	21,4	23,6	24,8	25,9
Lạng Sơn	20,8	35,3	40,7	41,3	38,4
Tuyên Quang	20,3	33,0	35,5	35,1	36,9
Yên Bái	15,4	19,7	20,2	21,6	22,9
Thái Nguyên	19,4	28,8	30,6	32,8	33,1
Phú Thọ	24,9	26,2	32,3	34,0	32,4
Bắc Giang	17,8	25,8	25,1	28,0	28,3
Quảng Ninh	21,4	26,3	27,8	29,6	31,5
Tây Bắc - North West	14,4	21,9	23,4	25,4	25,9
Lai Châu	11,1	13,9	14,8	16,3	16,5
Sơn La	18,1	26,3	27,5	30,2	31,0
Hoà Bình	14,0	22,7	25,8	25,2	26,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	18,0	24,5	29,0	29,8	31,2
Thanh Hoá	21,7	27,3	31,6	31,4	33,5
Nghệ An	13,3	21,0	26,6	28,3	29,6
Hà Tĩnh	23,6	23,2	25,4	25,0	23,4
Quảng Bình	17,4	31,5	32,4	35,3	37,1
Quảng Trị	10,0	16,3	15,3	15,7	15,7
Thừa Thiên - Huế	15,7	22,5	24,3	27,9	30,0

56 (Tiếp theo) Năng suất ngô phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Yield of maize by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	16,1	25,1	28,5	29,0	33,5
Đà Nẵng	30,0	60,0	60,0	57,5	60,0
Quảng Nam	19,5	29,8	36,7	35,3	37,3
Quảng Ngãi	18,9	32,3	35,8	38,9	42,1
Bình Định	31,0	33,9	35,9	35,4	39,0
Phú Yên	5,2	7,0	7,1	7,9	17,3
Khánh Hoà	13,1	14,6	14,0	10,0	17,2
Tây Nguyên - Central Highlands	19,1	36,5	35,3	34,0	35,5
Kon Tum	17,8	29,8	33,2	34,2	35,4
Gia Lai	10,1	27,5	30,1	29,0	30,8
Đắk Lắk	25,9	41,6	38,6	37,5	37,8
Lâm Đồng	35,5	39,5	32,3	25,2	33,0
Đông Nam Bộ - South East	26,9	33,4	33,6	34,9	37,2
TP. Hồ Chí Minh	18,6	30,9	32,7	31,7	31,4
Ninh Thuận	9,9	18,6	20,1	18,8	23,9
Bình Ph- ớc	8,7	26,3	26,7	27,8	28,7
Tây Ninh	18,3	35,4	39,1	42,5	42,5
Bình D- ơng	8,3	16,2	16,2	17,7	18,3
Đồng Nai	29,5	35,7	34,9	35,9	38,5
Bình Thuận	25,4	28,8	37,5	40,2	42,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	22,9	35,3	35,1	36,7	38,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	41,6	27,3	41,7	42,3	43,9
Long An	40,0	32,5	46,8	40,0	45,0
Đồng Tháp	35,9	40,4	45,6	47,4	49,2
An Giang	65,7	20,6	57,6	59,1	57,8
Tiền Giang	18,8	24,8	24,3	25,9	27,7
Vĩnh Long	14,3	20,0	18,6	18,2	20,0
Bến Tre	25,8	27,5	31,0	30,9	33,3
Kiên Giang				43,2	43,3
Cần Thơ	34,0	32,7	33,0	41,3	41,7
Trà Vinh	8,2	29,6	34,3	36,0	36,7
Sóc Trăng	20,0	24,8	30,0	30,8	31,1
Bạc Liêu	20,0	26,7	30,0	60,0	36,7
Cà Mau	30,0	36,7	30,0	38,0	32,0

57 Sản l- ợng ngô phân theo địa ph- ơng

Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1177,2	2005,9	2161,7	2511,2	2933,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	249,4	279,6	228,2	246,7	294,3
Hà Nội	21,8	31,7	28,4	28,5	27,8
Hải Phòng	1,0	1,8	0,9	1,6	3,9
Vĩnh Phúc	38,5	54,9	48,4	52,8	61,5
Hà Tây	51,3	69,0	57,9	59,2	63,6
Bắc Ninh	7,3	11,5	6,9	6,1	6,5
Hải D- ơng	32,1	19,4	7,0	15,9	26,3
H- ng Yên	26,9	19,1	15,8	16,8	23,5
Hà Nam	13,5	23,3	19,5	19,8	21,1
Nam Định	20,0	10,9	9,2	10,1	12,6
Thái Bình	26,9	19,1	18,7	21,0	30,7
Ninh Bình	10,1	18,9	15,5	14,9	16,8
Đồng Bắc - North East	243,2	425,5	461,4	502,0	554,6
Hà Giang	45,4	71,7	79,2	85,6	87,7
Cao Bằng	55,3	75,8	78,8	80,5	82,9
Lào Cai	27,7	38,3	44,9	51,9	57,3
Bắc Kạn	5,1	21,2	24,1	27,5	33,9
Lạng Sơn	21,6	44,8	56,2	57,4	57,6
Tuyên Quang	24,8	38,6	44,7	49,9	56,5
Yên Bái	9,4	19,5	20,6	22,7	26,3
Thái Nguyên	10,1	30,8	29,7	38,0	44,4
Phú Thọ	23,9	42,5	48,1	55,0	62,5
Bắc Giang	13,9	29,4	22,3	19,3	29,1
Quảng Ninh	6,0	12,9	12,8	14,2	16,4
Tây Bắc - North West	96,3	227,8	255,4	311,1	334,7
Lai Châu	30,1	43,2	47,5	55,0	59,9
Sơn La	45,6	135,8	151,6	196,1	200,5
Hoà Bình	20,6	48,8	56,3	60,0	74,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	115,0	227,4	253,3	280,6	344,5
Thanh Hoá	68,2	126,7	140,0	155,6	181,4
Nghệ An	32,8	78,7	90,2	100,5	133,1
Hà Tĩnh	6,6	5,8	6,1	6,0	11,0
Quảng Bình	4,7	10,4	10,7	11,3	11,5
Quảng Trị	1,6	3,1	2,9	3,3	3,6
Thừa Thiên - Huế	1,1	2,7	3,4	3,9	3,9

57 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo địa phương (Cont.) Production of maize by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	31,3	71,6	92,2	102,0	124,9
Đà Nẵng	0,3	0,6	2,4	4,6	4,8
Quảng Nam	11,1	26,5	35,6	34,6	39,5
Quảng Ngãi	8,5	24,9	30,1	32,7	35,8
Bình Định	3,1	9,5	13,3	20,9	26,5
Phú Yên	1,5	2,8	3,5	4,2	9,7
Khánh Hoà	6,8	7,3	7,3	5,0	8,6
Tây Nguyên - Central Highlands	112,9	320,3	363,5	507,2	646,2
Kon Tum	4,8	13,1	19,6	24,6	28,7
Gia Lai	14,6	64,7	81,5	104,7	140,8
Đắk Lắk	50,6	193,5	219,8	337,9	423,6
Lâm Đồng	42,9	49,0	42,6	40,0	53,1
Đông Nam Bộ - South East	245,1	401,9	412,2	449,6	495,9
TP. Hồ Chí Minh	1,3	3,4	3,6	3,8	4,4
Ninh Thuận	6,7	20,1	21,1	19,4	26,3
Bình Phước	2,7	15,5	17,6	18,9	22,4
Tây Ninh	1,1	25,1	28,9	28,9	34,0
Bình Dương	0,5	2,1	2,1	2,3	2,2
Đồng Nai	182,6	232,9	221,9	246,1	260,7
Bình Thuận	17,5	34,6	50,3	62,7	76,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,7	68,2	66,7	67,5	69,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	84,0	51,8	95,5	112,0	138,6
Long An	0,4	1,3	8,9	5,2	10,8
Đồng Tháp	7,9	10,5	12,3	18,0	24,1
An Giang	57,8	10,5	41,5	45,5	52,0
Tiền Giang	3,2	6,2	5,6	8,3	8,6
Vĩnh Long	1,0	1,2	1,3	2,0	1,8
Bến Tre	3,1	2,2	3,1	3,4	3,0
Kiên Giang				0,0	1,3
Cần Thơ	3,4	3,6	3,3	6,2	9,6
Trà Vinh	1,4	7,7	9,6	12,6	19,1
Sóc Trăng	4,8	6,7	8,4	7,7	5,6
Bạc Liêu	0,4	0,8	0,6	1,2	1,1
Cà Mau	0,6	1,1	0,9	1,9	1,6

58 Diện tích khoai lang phân theo địa phương

Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	304,6	254,3	244,6	237,7	219,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	72,0	64,2	54,5	53,5	48,3
Hà Nội	4,8	3,8	4,1	3,9	3,1
Hải Phòng	5,0	4,1	3,5	3,5	3,0
Vĩnh Phúc	8,0	7,8	8,0	6,3	6,0
Hà Tây	12,9	11,2	9,7	10,8	9,9
Bắc Ninh	4,6	3,3	2,1	2,8	2,8
Hải Dương	7,2	7,7	5,4	6,0	4,7
Hưng Yên	3,2	3,7	1,9	2,2	2,0
Hà Nam	4,2	3,4	2,8	2,6	2,4
Nam Định	7,8	7,0	5,7	5,6	5,6
Thái Bình	9,7	8,9	7,4	6,4	5,5
Ninh Bình	4,6	3,3	3,9	3,4	3,3
Đông Bắc - North East	54,5	49,7	52,9	52,5	50,3
Hà Giang	0,7	1,2	1,4	1,3	1,3
Cao Bằng	2,9	2,1	2,1	2,0	1,9
Lào Cai	0,6	0,4	0,5	0,4	0,5
Bắc Kạn	0,3	0,4	0,4	0,4	0,2
Lạng Sơn	2,1	2,6	2,5	2,4	2,7
Tuyên Quang	1,8	2,4	4,3	3,5	4,2
Yên Bái	1,2	2,5	2,5	2,2	2,5
Thái Nguyên	10,8	11,8	12,4	12,4	11,3
Phú Thọ	5,0	4,8	5,1	4,8	4,8
Bắc Giang	21,2	14,8	15,1	16,7	14,6
Quảng Ninh	7,9	6,7	6,6	6,4	6,3
Tây Bắc - North West	5,0	6,0	5,9	6,6	6,6
Lai Châu	0,7	0,3	0,6	0,7	0,7
Sơn La	0,3	0,8	0,7	0,9	0,8
Hoà Bình	4,0	4,9	4,6	5,0	5,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	109,4	89,0	87,3	80,5	73,1
Thanh Hoá	34,0	24,4	24,1	22,0	19,1
Nghệ An	34,1	29,5	30,1	28,2	24,5
Hà Tĩnh	19,6	19,7	17,3	16,0	16,3
Quảng Bình	8,5	6,1	6,1	5,0	4,4
Quảng Trị	5,5	4,9	4,4	4,2	3,9
Thừa Thiên - Huế	7,7	4,4	5,3	5,1	4,9

58 (Tiếp theo) Diện tích khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Planted area of sweet potatoes by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	29,4	18,5	17,1	15,7	14,4
Đà Nẵng	4,4	1,4	1,5	1,5	1,3
Quảng Nam	14,9	11,1	10,8	10,1	9,7
Quảng Ngãi	7,7	3,9	3,1	2,5	2,0
Bình Định	1,2	1,2	0,9	0,8	0,7
Phú Yên	1,1	0,7	0,6	0,5	0,4
Khánh Hoà	0,1	0,2	0,2	0,3	0,3
Tây Nguyên - Central Highlands	11,9	9,3	8,4	9,9	10,2
Kon Tum	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia Lai	3,7	2,6	2,6	2,7	2,5
Đắk Lắk	4,9	3,6	3,1	4,0	4,4
Lâm Đồng	2,9	2,9	2,5	3,0	3,1
Đông Nam Bộ - South East	10,9	7,7	8,4	6,5	6,3
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
Ninh Thuận	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0
Bình Ph- ớc	0,7	0,7	0,8	0,9	0,9
Tây Ninh			1,6		0,2
Bình D- ơng	0,6	0,8	0,7	0,6	0,6
Đồng Nai	1,0	0,9	0,8	0,7	0,5
Bình Thuận	6,7	3,7	3,7	3,5	3,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,4	1,3	0,6	0,6	0,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	11,5	9,9	10,1	12,5	10,7
Long An	0,0	0,0		0,0	0,1
Đồng Tháp	1,0	0,3	0,2	0,4	0,4
An Giang	0,2	0,4	0,2	0,4	0,4
Tiền Giang	0,9	0,5	0,4	0,4	0,4
Vĩnh Long	1,9	2,5	2,8	4,2	3,8
Bến Tre	1,3	0,4	0,6	0,8	0,6
Kiên Giang	1,0	0,9	1,6	1,9	0,8
Cần Thơ	1,3	0,5	0,6	0,3	0,4
Trà Vinh	1,8	1,8	1,7	2,1	1,6
Sóc Trăng	1,4	1,5	1,2	1,2	1,3
Bạc Liêu	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4
Cà Mau	0,4	0,9	0,6	0,5	0,5

59 Năng suất khoai lang phân theo địa phương

Yield of sweet potatoes by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	55,3	63,4	67,6	71,7	72,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	74,9	81,4	82,9	85,6	86,5
Hà Nội	61,9	65,0	66,1	72,1	66,1
Hải Phòng	88,6	92,2	92,3	95,7	99,0
Vĩnh Phúc	59,1	57,7	74,8	81,7	82,7
Hà Tây	69,8	76,2	78,4	81,1	83,1
Bắc Ninh	65,7	92,7	96,7	99,3	97,1
Hải Dương	86,0	93,6	94,1	90,2	97,0
Hưng Yên	88,1	89,5	110,0	109,1	102,5
Hà Nam	69,5	67,9	81,4	86,9	85,0
Nam Định	77,4	74,4	73,0	74,8	76,1
Thái Bình	82,4	95,7	101,5	102,2	103,8
Ninh Bình	46,7	57,6	64,6	62,9	67,3
Đông Bắc - North East	52,2	59,6	59,1	63,0	62,5
Hà Giang	21,4	35,0	32,9	39,2	40,8
Cao Bằng	35,5	42,4	43,8	46,0	46,8
Lào Cai	53,3	42,5	44,0	55,0	50,0
Bắc Kạn	26,7	35,0	42,5	40,0	35,0
Lạng Sơn	31,0	45,0	45,2	52,1	51,5
Tuyên Quang	43,9	61,7	55,8	52,9	52,6
Yên Bái	40,0	50,0	50,8	52,7	51,6
Thái Nguyên	38,6	46,5	47,2	53,5	55,0
Phú Thọ	56,6	45,4	48,4	50,0	51,3
Bắc Giang	58,4	78,2	82,5	85,8	84,7
Quảng Ninh	55,8	58,8	59,2	57,2	59,5
Tây Bắc - North West	27,6	39,3	44,1	43,8	49,7
Lai Châu	47,1	40,0	50,0	44,3	48,6
Sơn La	56,7	40,0	48,6	51,1	78,8
Hoà Bình	22,0	39,2	42,6	42,4	45,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	45,9	52,9	57,5	58,9	59,1
Thanh Hoá	49,6	53,3	60,0	63,8	63,7
Nghệ An	39,1	50,3	60,6	57,9	59,6
Hà Tĩnh	51,6	54,8	52,0	56,0	55,0
Quảng Bình	45,5	58,4	57,2	60,8	62,5
Quảng Trị	41,3	57,8	58,2	63,3	60,8
Thừa Thiên - Huế	49,1	46,6	45,8	46,3	47,3

59 (Tiếp theo) Năng suất khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Yield of sweet potatoes by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	45,9	51,4	56,5	56,5	58,1
Đà Nẵng	46,8	61,4	64,0	62,7	62,3
Quảng Nam	43,8	52,4	59,8	59,5	62,5
Quảng Ngãi	43,9	46,2	47,4	48,4	43,0
Bình Định	48,3	47,5	45,6	47,5	45,7
Phú Yên	41,8	51,4	48,3	46,0	50,0
Khánh Hoà	30,0	45,0	40,0	33,3	36,7
Tây Nguyên - Central Highlands	69,6	61,3	77,6	78,3	84,5
Kon Tum	72,5	80,0	80,0	75,0	60,0
Gia Lai	63,2	41,2	58,8	64,8	69,6
Đắk Lắk	74,1	74,7	80,6	85,5	82,3
Lâm Đồng	53,4	82,8	93,2	81,0	101,3
Đông Nam Bộ - South East	42,0	60,1	64,9	55,5	57,1
TP. Hồ Chí Minh	53,3	65,0	120,0	80,0	80,0
Ninh Thuận	30,0	60,0	70,0	60,0	60,0
Bình Phước	20,0	60,0	61,3	60,0	57,8
Tây Ninh			106,9		105,0
Bình Dương	23,3	67,5	71,4	76,7	73,3
Đồng Nai	30,0	55,6	61,3	57,1	66,0
Bình Thuận	45,4	46,8	49,2	54,3	52,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	28,6	45,4	41,7	28,3	32,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	107,0	125,4	143,4	167,9	177,4
Long An	29,0	15,5		41,4	40,0
Đồng Tháp	115,0	90,0	130,0	125,0	180,0
An Giang	110,0	145,0	215,0	202,5	205,0
Tiền Giang	57,8	72,0	97,5	102,5	97,5
Vĩnh Long	234,7	184,8	218,9	263,6	279,2
Bến Tre	76,9	85,0	78,3	76,3	81,7
Kiên Giang	7,0	154,4	106,9	124,2	190,0
Cần Thơ	71,5	126,0	128,3	136,7	117,5
Trà Vinh	120,6	126,7	154,1	149,0	132,5
Sóc Trăng	101,4	93,3	108,3	106,7	104,6
Bạc Liêu	46,7	55,0	50,0	63,3	55,0
Cà Mau	52,5	46,7	50,0	42,0	44,0

60 Sản l- ợng khoai lang phân theo địa ph- ơng

Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	1685,8	1611,3	1653,5	1703,7	1592,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	522,7	508,0	451,9	457,9	417,7
Hà Nội	29,7	24,7	27,1	28,1	20,5
Hải Phòng	44,3	37,8	32,3	33,5	29,7
Vĩnh Phúc	47,3	45,0	59,8	51,5	49,6
Hà Tây	90,1	85,3	76,0	87,6	82,3
Bắc Ninh	30,2	30,6	20,3	27,8	27,2
Hải D- ơng	61,9	72,1	50,8	54,1	45,6
H- ơng Yên	28,2	33,1	20,9	24,0	20,5
Hà Nam	29,2	23,1	22,8	22,6	20,4
Nam Định	60,4	52,1	41,6	41,9	42,6
Thái Bình	79,9	85,2	75,1	65,4	57,1
Ninh Bình	21,5	19,0	25,2	21,4	22,2
Đồng Bắc - North East	273,0	287,0	312,6	330,9	314,2
Hà Giang	1,5	4,2	4,6	5,1	5,3
Cao Bằng	10,3	8,9	9,2	9,2	8,9
Lào Cai	3,2	1,7	2,2	2,2	2,5
Bắc Kạn	0,8	1,4	1,7	1,6	0,7
Lạng Sơn	6,5	11,7	11,3	12,5	13,9
Tuyên Quang	7,9	14,8	24,0	18,5	22,1
Yên Bái	4,8	12,5	12,7	11,6	12,9
Thái Nguyên	41,7	54,9	58,5	66,3	62,1
Phú Thọ	28,3	21,8	24,7	24,0	24,6
Bắc Giang	123,9	115,7	124,6	143,3	123,7
Quảng Ninh	44,1	39,4	39,1	36,6	37,5
Tây Bắc - North West	13,8	23,6	26,0	28,9	32,8
Lai Châu	3,3	1,2	3,0	3,1	3,4
Sơn La	1,7	3,2	3,4	4,6	6,3
Hoà Bình	8,8	19,2	19,6	21,2	23,1
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	502,4	470,7	501,8	473,8	431,8
Thanh Hoá	168,6	130,0	144,6	140,4	121,7
Nghệ An	133,4	148,4	182,4	163,2	146,1
Hà Tĩnh	101,2	107,9	90,0	89,6	89,6
Quảng Bình	38,7	35,6	34,9	30,4	27,5
Quảng Trị	22,7	28,3	25,6	26,6	23,7
Thừa Thiên - Huế	37,8	20,5	24,3	23,6	23,2

60 (Tiếp theo) Sản lượng khoai lang phân theo địa phương (Cont.) Production of sweet potatoes by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	130,4	95,0	96,7	88,7	83,6
Đà Nẵng	20,6	8,6	9,6	9,4	8,1
Quảng Nam	65,3	58,2	64,6	60,1	60,6
Quảng Ngãi	33,8	18,0	14,7	12,1	8,6
Bình Định	5,8	5,7	4,1	3,8	3,2
Phú Yên	4,6	3,6	2,9	2,3	2,0
Khánh Hòa	0,3	0,9	0,8	1,0	1,1
Tây Nguyên - Central Highlands	78,1	63,2	65,2	77,5	86,2
Kon Tum	2,9	1,6	1,6	1,5	1,2
Gia Lai	23,4	10,7	15,3	17,5	17,4
Đắk Lắk	36,3	26,9	25,0	34,2	36,2
Lâm Đồng	15,5	24,0	23,3	24,3	31,4
Đông Nam Bộ - South East	42,4	39,7	54,5	36,1	36,0
TP. Hồ Chí Minh	1,6	1,3	1,2	0,8	0,8
Ninh Thuận	0,6	0,6	0,7	0,6	0,2
Bình Phước	1,4	4,2	4,9	5,4	5,2
Tây Ninh			17,1		2,1
Bình Dương	1,4	5,4	5,0	4,6	4,4
Đồng Nai	3,0	5,0	4,9	4,0	3,3
Bình Thuận	30,4	17,3	18,2	19,0	18,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,0	5,9	2,5	1,7	1,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	123,0	124,1	144,8	209,9	189,8
Long An	0,1	0,1		0,1	0,4
Đồng Tháp	11,5	2,7	2,6	5,0	7,2
An Giang	2,2	5,8	4,3	8,1	8,2
Tiền Giang	5,2	3,6	3,9	4,1	3,9
Vĩnh Long	44,6	46,2	61,3	110,7	106,1
Bến Tre	10,0	3,4	4,7	6,1	4,9
Kiên Giang	0,7	13,9	17,1	23,6	15,2
Cần Thơ	9,3	6,3	7,7	4,1	4,7
Trà Vinh	21,7	22,8	26,2	31,3	21,2
Sóc Trăng	14,2	14,0	13,0	12,8	13,6
Bạc Liêu	1,4	1,1	1,0	1,9	2,2
Cà Mau	2,1	4,2	3,0	2,1	2,2

61 Diện tích sản phân theo địa ph- ơng

Planted area of cassava by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	277,4	237,6	292,3	337,0	371,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	9,0	8,3	7,8	7,5	7,7
Hà Nội	0,3	0,4	0,4	0,3	0,3
Hải Phòng	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	2,1	2,1	2,1	2,1	2,2
Hà Tây	3,0	3,1	3,1	2,9	2,7
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải D- ơng	0,3	0,1		0,1	0,1
Hà Nam	1,1	1,1	0,9	1,0	0,9
Nam Định	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Thái Bình	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Ninh Bình	1,4	0,8	0,7	0,5	0,9
Đông Bắc - North East	51,3	48,4	47,7	47,7	47,5
Hà Giang	5,1	3,2	3,2	2,8	2,6
Cao Bằng	2,5	1,6	1,6	1,6	1,7
Lào Cai	5,2	6,2	6,2	5,9	6,3
Bắc Kạn	1,5	3,1	2,7	3,3	3,0
Lạng Sơn	4,0	4,7	4,5	4,5	4,2
Tuyên Quang	4,5	3,7	3,4	3,5	3,5
Yên Bái	8,1	8,6	8,5	9,6	10,2
Thái Nguyên	2,4	3,6	3,9	3,8	3,9
Phú Thọ	8,6	8,6	8,5	8,0	7,8
Bắc Giang	7,5	3,5	3,6	3,4	3,0
Quảng Ninh	1,9	1,6	1,6	1,3	1,3
Tây Bắc - North West	31,0	35,3	32,0	35,6	37,5
Lai Châu	8,3	8,5	6,9	9,8	9,9
Sơn La	13,7	17,0	16,2	17,2	17,9
Hoà Bình	9,0	9,8	8,9	8,6	9,7
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	41,7	38,4	36,2	39,0	44,6
Thanh Hoá	14,4	12,1	11,9	13,6	15,2
Nghệ An	11,3	11,2	10,2	9,9	11,3
Hà Tĩnh	2,1	2,5	2,6	2,9	3,1
Quảng Bình	4,3	4,3	3,8	3,6	4,0
Quảng Trị	4,1	4,0	3,2	4,1	5,4
Thừa Thiên - Huế	5,5	4,3	4,5	4,9	5,6

61 (Tiếp theo) Diện tích sản phân theo địa ph- ơng (Cont.) Planted area of cassava by province

Ngìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	45,8	37,1	41,4	46,2	49,3
Đà Nẵng	1,5	0,7	0,9	0,7	0,5
Quảng Nam	14,6	11,5	11,5	12,6	12,6
Quảng Ngãi	11,0	7,7	11,7	14,0	15,7
Bình Định	10,9	10,1	10,1	10,6	11,3
Phú Yên	3,0	2,6	3,0	4,0	4,7
Khánh Hoà	4,8	4,5	4,2	4,3	4,5
Tây Nguyên - Central Highlands	32,6	38,0	37,5	53,5	65,5
Kon Tum	8,7	15,0	15,6	20,2	23,4
Gia Lai	15,8	17,7	16,5	19,6	24,3
Đắk Lắk	4,8	4,0	4,4	12,6	16,6
Lâm Đồng	3,3	1,3	1,0	1,1	1,2
Đông Nam Bộ - South East	55,8	24,4	80,2	98,1	109,8
TP. Hồ Chí Minh	0,5	0,2	0,2	0,2	0,2
Ninh Thuận	0,9	1,5	1,0	1,1	2,3
Bình Ph- ớc	7,3	1,2	17,4	25,0	24,7
Tây Ninh	14,6	0,8	25,4	31,7	35,6
Bình D- ơng	6,1	1,8	5,7	6,6	6,9
Đồng Nai	13,0	8,4	15,9	16,0	17,0
Bình Thuận	5,6	6,8	7,7	12,3	15,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,8	3,7	6,9	5,2	7,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	10,2	7,7	9,5	9,4	10,0
Long An	2,6	1,2	0,7	0,6	1,4
An Giang	1,4	0,6	4,1	3,7	4,5
Tiền Giang	1,2	0,9	0,4	0,5	0,3
Vĩnh Long	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2
Bến Tre	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5
Kiên Giang	0,2	0,7	0,4	1,2	0,4
Cần Thơ	0,0	0,0			0,0
Trà Vinh	1,9	1,5	1,6	1,3	1,1
Sóc Trăng	0,3	0,4	0,3	0,4	0,5
Bạc Liêu	0,6	0,3	0,3	0,5	0,5
Cà Mau	0,6	1,4	0,9	0,5	0,6

62 Năng suất sản phân theo địa ph- ơng

Yield of cassava by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	79,7	83,6	120,1	131,7	140,7
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	72,4	92,6	101,9	107,7	116,3
Hà Nội	60,0	70,0	65,0	70,0	63,3
Hải Phòng	82,0	80,0	120,0	110,0	110,0
Vĩnh Phúc	66,0	82,4	93,3	94,8	98,2
Hà Tây	77,3	77,4	98,7	115,2	118,1
Bắc Ninh	106,7	60,0	60,0	30,0	30,0
Hải D- ơng	88,4	80,0		120,0	70,0
Hà Nam	98,2	140,9	144,4	135,0	141,1
Nam Định	75,0	66,7	83,3	67,5	80,0
Thái Bình	30,0	80,0	100,0	50,0	4,0
Ninh Bình	55,7	112,5	120,0	122,0	157,8
Đông Bắc - North East	79,5	87,9	94,4	103,5	111,1
Hà Giang	52,0	66,3	77,2	75,4	76,5
Cao Bằng	58,0	81,3	81,3	80,0	81,2
Lào Cai	93,8	103,4	106,0	108,0	107,6
Bắc Kạn	97,3	86,5	98,5	104,5	102,0
Lạng Sơn	71,3	78,7	77,8	84,5	85,7
Tuyên Quang	85,6	103,2	105,9	110,6	109,4
Yên Bái	91,6	79,7	89,6	123,5	154,8
Thái Nguyên	79,2	87,2	87,9	87,6	91,5
Phú Thọ	84,8	94,0	108,8	112,1	113,2
Bắc Giang	60,0	92,0	92,5	94,1	95,3
Quảng Ninh	40,0	84,4	82,5	85,4	83,1
Tây Bắc - North West	68,0	75,2	81,2	83,3	87,0
Lai Châu	68,2	74,1	75,1	72,6	69,7
Sơn La	73,3	75,6	88,1	92,5	96,0
Hoà Bình	59,8	75,3	73,1	77,2	87,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	55,6	66,5	71,3	80,7	103,3
Thanh Hoá	62,6	64,9	79,7	81,9	82,6
Nghệ An	44,4	61,2	60,4	79,2	132,9
Hà Tĩnh	64,8	62,4	73,1	69,0	74,5
Quảng Bình	16,3	64,9	70,8	76,4	94,5
Quảng Trị	76,3	92,0	85,6	99,5	125,2
Thừa Thiên - Huế	71,8	64,9	62,9	74,7	100,5

62 (Tiếp theo) Năng suất sản phân theo địa ph- ơng (Cont.) Yield of cassava by province

Tạ/ha - Quintal/ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	71,2	88,8	107,8	118,7	129,4
Đà Nẵng	68,0	65,7	65,6	71,4	58,0
Quảng Nam	68,4	91,3	110,2	127,4	129,5
Quảng Ngãi	65,3	78,8	102,3	113,1	119,8
Bình Định	56,2	87,7	102,4	114,7	128,8
Phú Yên	101,7	93,5	115,3	116,5	162,1
Khánh Hòa	109,4	102,9	133,3	131,2	137,3
Tây Nguyên - Central Highlands	89,4	92,0	101,6	133,8	142,7
Kon Tum	96,1	95,5	99,9	118,9	128,5
Gia Lai	81,6	88,8	98,8	101,8	107,0
Đắk Lắk	103,1	93,0	114,8	211,4	217,3
Lâm Đồng	65,8	106,9	115,0	86,4	110,8
Đông Nam Bộ - South East	106,0	89,3	188,6	190,2	193,0
TP. Hồ Chí Minh	96,7	95,0	80,0	70,0	110,0
Ninh Thuận	100,0	60,0	58,0	20,9	68,3
Bình Ph- ớc	89,7	115,8	213,0	217,0	216,6
Tây Ninh	158,2	120,0	212,1	215,2	224,1
Bình D- ơng	72,1	67,2	185,4	184,7	186,2
Đồng Nai	96,4	76,0	196,5	191,4	200,9
Bình Thuận	63,4	76,8	85,7	102,6	101,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	115,5	143,2	162,0	160,6	190,6
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	78,0	88,6	127,9	130,5	135,0
Long An	55,4	67,5	62,9	61,7	67,1
An Giang	82,9	135,0	177,3	177,3	195,8
Tiền Giang	54,2	86,7	90,0	112,0	113,3
Vĩnh Long	130,0	155,0	116,7	140,0	105,0
Bến Tre	85,0	104,0	94,0	98,0	92,0
Kiên Giang	65,0	75,7	95,0	121,7	57,5
Cần Thơ	10,0	15,0			15,5
Trà Vinh	121,6	126,0	124,4	130,0	132,7
Sóc Trăng	83,3	65,0	73,3	65,0	84,0
Bạc Liêu	51,7	76,7	66,7	66,0	64,0
Cà Mau	51,7	45,7	52,2	54,0	45,0

63 Sản l- ợng sản phân theo địa ph- ơng

Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	2211,5	1986,3	3509,2	4438,0	5228,5
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	62,2	74,4	79,5	80,8	87,2
Hà Nội	1,8	2,8	2,6	2,1	1,9
Hải Phòng	4,1	1,6	1,2	1,1	1,1
Vĩnh Phúc	12,6	17,3	19,6	19,9	21,6
Hà Tây	19,8	24,0	30,6	33,4	31,9
Bắc Ninh	0,4	0,6	0,6	0,3	0,3
Hải D- ơng	3,2	0,8		1,2	0,7
Hà Nam	10,8	15,5	13,0	13,5	12,7
Nam Định	1,5	2,0	2,5	2,7	2,4
Thái Bình	0,2	0,8	1,0	0,5	0,4
Ninh Bình	7,8	9,0	8,4	6,1	14,2
Đông Bắc - North East	412,3	426,7	450,5	492,7	527,7
Hà Giang	26,5	21,2	24,7	21,1	19,9
Cao Bằng	14,5	13,0	13,0	12,8	13,8
Lào Cai	48,8	64,1	65,7	63,7	67,8
Bắc Kạn	14,6	26,8	26,6	34,5	30,6
Lạng Sơn	28,5	37,0	35,0	37,2	36,0
Tuyên Quang	38,5	38,2	36,0	38,7	38,3
Yên Bái	74,2	68,5	76,2	118,6	157,9
Thái Nguyên	19,0	31,4	34,3	33,3	35,7
Phú Thọ	72,9	80,8	92,5	89,7	88,3
Bắc Giang	58,0	32,2	33,3	32,0	28,6
Quảng Ninh	16,8	13,5	13,2	11,1	10,8
Tây Bắc - North West	210,8	265,3	259,7	296,6	326,2
Lai Châu	56,6	63,0	51,8	71,1	69,0
Sơn La	100,4	128,5	142,8	159,1	171,9
Hoà Bình	53,8	73,8	65,1	66,4	85,3
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	231,7	255,2	258,1	314,7	460,5
Thanh Hoá	90,1	78,5	94,9	111,4	125,5
Nghệ An	50,2	68,5	61,6	78,4	150,2
Hà Tĩnh	13,6	15,6	19,0	20,0	23,1
Quảng Bình	7,0	27,9	26,9	27,5	37,8
Quảng Trị	31,3	36,8	27,4	40,8	67,6
Thừa Thiên - Huế	39,5	27,9	28,3	36,6	56,3

63 (Tiếp theo) Sản l- ợng sản phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Production of cassava by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	326,2	329,5	446,3	548,5	637,8
Đà Nẵng	10,2	4,6	5,9	5,0	2,9
Quảng Nam	99,9	105,0	126,7	160,5	163,2
Quảng Ngãi	71,8	60,7	119,7	158,4	188,1
Bình Định	61,3	88,6	103,4	121,6	145,6
Phú Yên	30,5	24,3	34,6	46,6	76,2
Khánh Hoà	52,5	46,3	56,0	56,4	61,8
Tây Nguyên - Central Highlands	283,7	351,5	380,9	715,7	934,8
Kon Tum	128,9	143,3	155,8	240,2	300,6
Gia Lai	83,6	157,1	163,1	199,6	260,1
Đắk Lắk	49,5	37,2	50,5	266,4	360,8
Lâm Đồng	21,7	13,9	11,5	9,5	13,3
Đông Nam Bộ - South East	605,0	215,5	1512,7	1866,3	2119,3
TP. Hồ Chí Minh	5,0	1,9	1,6	1,4	2,2
Ninh Thuận	8,7	9,0	5,8	2,3	15,7
Bình Ph- ớc	65,5	13,9	370,6	542,4	534,9
Tây Ninh	230,9	9,6	538,7	682,3	797,9
Bình D- ơng	44,0	12,1	105,7	121,9	128,5
Đồng Nai	125,3	63,8	312,5	306,3	341,5
Bình Thuận	35,5	52,2	66,0	126,2	161,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	90,1	53,0	111,8	83,5	137,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	79,6	68,2	121,5	122,7	135,0
Long An	14,4	8,1	4,4	3,7	9,4
An Giang	11,6	8,1	72,7	65,6	88,1
Tiền Giang	6,5	7,8	3,6	5,6	3,4
Vĩnh Long	5,2	3,1	3,5	2,8	2,1
Bến Tre	8,5	5,2	4,7	4,9	4,6
Kiên Giang	1,3	5,3	3,8	14,6	2,3
Cần Thơ	0,3	0,4			0,4
Trà Vinh	23,1	18,9	19,9	16,9	14,6
Sóc Trăng	2,5	2,6	2,2	2,6	4,2
Bạc Liêu	3,1	2,3	2,0	3,3	3,2
Cà Mau	3,1	6,4	4,7	2,7	2,7

64 Diện tích một số cây công nghiệp hàng năm

Planted area of key annual industrial crops

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	17,5	18,6	27,7	34,1	28,6
Đay - <i>Jute</i>	7,5	5,5	7,8	9,8	4,8
Cói - <i>Sedge</i>	10,4	9,3	9,7	12,3	13,8
Mía - <i>Sugar-cane</i>	224,8	302,3	290,7	320,0	306,4
Lạc - <i>Peanut</i>	259,9	244,9	244,6	246,7	242,8
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	121,1	124,1	140,3	158,6	166,5
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	27,7	24,4	24,4	26,6	23,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	132,6	87,7	148,9	123,1	83,9
Đay - <i>Jute</i>	113,6	134,1	141,8	125,6	49,0
Cói - <i>Sedge</i>	94,5	85,3	104,3	126,8	112,2
Mía - <i>Sugar-cane</i>	134,9	87,8	96,2	110,1	95,8
Lạc - <i>Peanut</i>	104,7	98,9	99,9	100,9	98,4
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	91,7	96,1	113,1	113,0	105,0
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	113,1	75,1	100,0	109,0	89,5

65 Năng suất một số cây công nghiệp hàng năm

Yield of key annual industrial crops

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
Tạ/ha - Quintal/ha					
Bông - <i>Cotton</i>	7,3	10,1	12,1	11,7	12,3
Đay - <i>Jute</i>	19,7	20,5	18,7	20,8	26,0
Cói - <i>Sedge</i>	72,7	66,0	66,5	71,6	69,1
Mía - <i>Sugar-cane</i>	476,5	497,7	504,2	535,0	539,3
Lạc - <i>Peanut</i>	12,9	14,5	14,8	16,2	16,7
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	10,4	12,0	12,4	13,0	13,5
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	9,9	11,1	13,1	12,5	13,8
Chỉ số phát triển (Năm tr-ớc = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Bông - <i>Cotton</i>	110,6	96,2	119,8	96,7	105,1
Đay - <i>Jute</i>	101,5	89,4	91,2	111,2	125,0
Cói - <i>Sedge</i>	115,8	99,2	100,8	107,7	96,5
Mía - <i>Sugar-cane</i>	105,1	96,5	101,3	106,1	100,8
Lạc - <i>Peanut</i>	108,4	113,3	102,1	109,5	103,1
Đậu t-ơng - <i>Soya-bean</i>	110,6	105,3	103,3	104,8	103,8
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	111,2	101,3	118,0	95,4	110,4

66 Sản l- ợng một số cây công nghiệp hàng năm

Production of key annual industrial crops

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2003
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	12,8	18,8	33,6	40,0	35,2
Đay - <i>Jute</i>	14,8	11,3	14,6	20,4	12,5
Cói - <i>Sedge</i>	75,5	61,4	64,5	88,1	95,3
Mía - <i>Sugar-cane</i>	10711,1	15044,3	14656,9	17120,0	16524,9
Lạc - <i>Peanut</i>	334,5	355,3	363,1	400,4	404,3
Đậu t- ơng - <i>Soya-bean</i>	125,5	149,3	173,7	205,6	225,3
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	27,7	27,1	32,0	33,2	32,8
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Bông - <i>Cotton</i>	147,1	84,7	178,7	119,0	88,0
Đay - <i>Jute</i>	115,6	120,2	129,2	139,7	61,3
Cói - <i>Sedge</i>	109,3	84,7	105,0	136,6	108,2
Mía - <i>Sugar-cane</i>	141,9	84,7	97,4	116,8	96,5
Lạc - <i>Peanut</i>	113,6	111,7	102,2	110,3	101,0
Đậu t- ơng - <i>Soya-bean</i>	100,8	101,4	116,3	118,4	109,6
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	127,6	76,1	118,1	103,8	98,8

67 Diện tích bông phân theo địa ph- ơng

Planted area of cotton by province

	<i>Ha</i>				
	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	17 522	18 557	27 743	34 107	28 644
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Hà Giang	360	165	166	153	143
Lào Cai	494	465	431	426	418
Bắc Kạn		89	81	76	75
Tuyên Quang	167	61	59	40	41
Yên Bái	136	108	113	112	
Lai Châu	1 399	1 094	1 022	985	1 037
Sơn La	1 584	1 132	1 244	1 645	2 101
Thanh Hoá		4	25		19
Nghệ An	119	185	61	86	91
Đắk Lắk	1 827	9 908	14 646	16 121	10 069
Ninh Thuận	2 335	371	843	646	898
Đồng Nai	5 266	1 217	1 828	1 544	1 667
Bình Thuận	581	2 261	3 808	5 157	2 645
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 618	91	168	60	80

68 Sản l- ợng bông phân theo địa ph- ơng

Production of cotton by province

Tấn - Ton

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	12 814	18 789	33 548	39 951	35 235
Trong đó - Of which:					
Hà Giang	150	45	44	36	30
Lào Cai	174	189	197	179	174
Bắc Kạn		27	24	23	23
Tuyên Quang	109	43	42	29	30
Yên Bái	61	49	52	51	
Lai Châu	524	437	422	415	442
Sơn La	646	539	617	1 265	1 915
Thanh Hoá		2	13		7
Nghệ An	33	52	18	36	29
Đắk Lắk	1 986	12 581	21 499	21 663	13 330
Ninh Thuận	1 627	345	679	949	1 375
Đồng Nai	5 653	1 356	2 299	2 180	2 376
Bình Thuận	167	1 661	3 620	4 489	2 368
Bà Rịa - Vũng Tàu	971	89	171	65	85

69 Diện tích cấy phân theo địa phương

Planted area of jute by province

Ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	7 494	5 457	7 758	9 776	4 774
Trong đó - Of which:					
Hà Tây	269	241	275	232	229
Hải D- ơng	145	38	38	52	52
H- ng Yên	1 107	780	934	1 162	606
Hà Nam	606	740	701	735	669
Nam Định	204	174	158	187	261
Thái Bình	929	468	560	732	532
Thanh Hoá	230	145	300	68	183
Long An	3 304	2 188	4 098	5 819	1 762
An Giang	53	23	112	65	90
Bạc Liêu	122	89	64	55	20
Cà Mau	62	48	30	22	11

70 Sản l- ợng cấy phân theo địa phương

Production of jute by province

Tấn - Ton

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ - Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	14 758	11 335	14 632	20 427	12 494
Trong đó - Of which:					
Hà Tây	351	369	463	374	378
Hải D- ơng	67	101	106	152	157
H- ng Yên	2 603	2 125	2 500	3 191	1 412
Hà Nam	1 582	2 367	2 357	2 422	2 305
Nam Định	164	921	449	878	1 235
Thái Bình	2 493	1 420	1 736	2 293	1 766
Thanh Hoá	517	415	871	873	540
Long An	5 356	2 131	4 878	9 017	3 290
An Giang	99	37	212	130	180
Bạc Liêu	347	418	298	230	72
Cà Mau	137	71	51	38	21

71 Diện tích cói phân theo địa ph- ơng

Planted area of sedge by province

	Ha				
	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	10 398	9 307	9 685	12 247	13 844
Trong đó - Of which:					
Hải Phòng	224	104	78	64	105
Hải D- ơng	141	71	64	131	161
Nam Định	148	202	184	179	145
Thái Bình	307	241	183	318	344
Ninh Bình	644	985	819	1 674	2 023
Thanh Hoá	2 844	3 614	3 827	4 946	5 369
Nghệ An	117	228	232	230	212
Hà Tĩnh	106	100	100	100	100
Quảng Nam	190	246	244	246	242
Bình Định	91	213	225	219	230
Khánh Hoà	153	101	120	112	112
TP. Hồ Chí Minh	296	160	169	167	70
Long An	521	600	591	601	633
Đồng Tháp	947	293	289	318	310
Tiền Giang	1 863			4	9
Vĩnh Long	924	997	1 174	1 385	1 550
Bến Tre	60	151	188	290	566
Kiên Giang	250	250	250	250	50
Cần Thơ		70	10	10	10
Trà Vinh	65		247	621	1 423
Bạc Liêu	152	119	78	82	40
Cà Mau	209	233	236	215	114

72 Sản l- ợng cói phân theo địa ph- ơng

Production of sedge by province

Tấn - Ton

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	75 490	61 370	64 452	88 062	95 281
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Hải Phòng	1 008	478	350	358	560
Hải D- ơng	1 108	585	513	957	1 171
Nam Định	1 561	2 427	2 415	2 629	1 822
Thái Bình	3 440	3 267	2 456	4 636	5 905
Ninh Bình	4 993	6 605	5 783	11 404	13 236
Thanh Hoá	19 908	25 313	27 482	38 161	38 828
Nghệ An	702	710	750	820	756
Hà Tĩnh	850	1 000	1 000	500	600
Quảng Nam	996	1 361	1 419	1 466	1 497
Bình Định	474	1 133	1 261	1 266	1 337
Khánh Hoà	699	325	417	370	368
TP. Hồ Chí Minh	1 125	928	998	986	420
Long An	3 081	3 648	3 467	3 607	3 845
Đồng Tháp	5 009	1 689	1 666	1 832	1 779
Tiền Giang	20 493			45	102
Vĩnh Long	5 986	6 574	7 500	8 694	9 636
Bến Tre	262	1 624	1 694	2 239	4 058
Kiên Giang	1 625	1 745	1 745	1 745	300
Cần Thơ		372	55	55	55
Trà Vinh	329		1 835	4 815	7 874
Bạc Liêu	594	366	251	363	112
Cà Mau	647	766	794	769	318

73 Diện tích mía phân theo địa phương

Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	224,8	302,3	290,7	320,0	306,4
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4,0	3,0	2,9	2,7	2,8
Hà Nội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	0,5	0,5	0,3	0,2	0,2
Hà Tây	1,2	0,4	0,2	0,2	0,2
Bắc Ninh	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
Hải Dương	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hưng Yên	0,4		0,1	0,1	0,1
Hà Nam	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Định	0,4	0,1	0,3	0,2	0,3
Thái Bình	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ninh Bình	0,7	1,4	1,4	1,4	1,5
Đông Bắc - North East	8,7	17,9	15,0	16,2	16,1
Hà Giang	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cao Bằng	1,1	2,6	2,2	2,2	2,6
Lào Cai	1,2	2,8	2,6	2,4	2,1
Bắc Kạn	0,3	0,5	0,3	0,3	0,2
Lạng Sơn	0,6	0,4	0,3	0,3	0,3
Tuyên Quang	2,4	6,9	5,1	6,6	6,7
Yên Bái	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2
Thái Nguyên	0,6	1,1	0,9	0,9	0,8
Phú Thọ	0,4	1,2	1,4	1,4	1,2
Bắc Giang	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2
Quảng Ninh	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Tây Bắc - North West	6,2	10,5	10,6	12,3	12,3
Lai Châu	0,4	0,3	0,3	0,3	0,5
Sơn La	0,9	3,7	3,5	4,3	4,2
Hoà Bình	4,9	6,5	6,8	7,7	7,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	10,6	53,4	50,6	58,6	62,0
Thanh Hoá	7,5	28,8	27,8	28,7	32,0
Nghệ An	2,1	17,3	20,1	25,7	25,7
Hà Tĩnh	0,7	1,2	0,4	0,4	0,3
Quảng Bình	0,1	1,7	1,4	3,1	3,6
Quảng Trị	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0
Thừa Thiên - Huế	0,2	4,3	0,8	0,6	0,4

73 (Tiếp theo) Diện tích mía phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Planted area of sugar-cane by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	42,0	57,2	53,0	56,8	55,4
Đà Nẵng	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quảng Nam	4,1	5,1	3,5	3,0	3,1
Quảng Ngãi	10,7	9,8	7,4	9,4	9,2
Bình Định	5,4	10,0	6,6	7,0	6,7
Phú Yên	9,8	17,2	19,5	20,9	20,2
Khánh Hoà	11,7	14,8	15,7	16,2	15,9
Tây Nguyên - Central Highlands	14,5	25,5	27,2	31,6	32,4
Kon Tum	1,8	3,6	3,6	3,5	3,7
Gia Lai	5,3	11,1	12,1	14,7	16,2
Đắk Lắk	4,2	7,4	8,2	10,3	10,0
Lâm Đồng	3,2	3,4	3,3	3,1	2,5
Đông Nam Bộ - South East	40,8	53,7	55,0	61,5	51,9
TP. Hồ Chí Minh	5,7	3,9	3,6	3,6	3,3
Ninh Thuận	1,1	2,5	1,6	2,0	2,0
Bình Ph- ớc	0,1	1,2	1,2	1,4	1,5
Tây Ninh	17,5	25,4	29,5	33,1	24,2
Bình D- ơng	5,0	3,3	3,5	3,6	3,6
Đồng Nai	9,9	10,0	11,0	12,8	11,5
Bình Thuận	1,4	7,1	4,3	4,6	5,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	0,1	0,3	0,3	0,4	0,4
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	98,0	81,1	76,4	80,3	73,5
Long An	15,9	18,8	16,5	15,7	15,8
Đồng Tháp	1,9	0,5	0,2	0,4	0,4
An Giang	0,9	0,3	0,2	0,2	0,2
Tiền Giang	2,6	0,7	0,4	0,3	0,3
Vĩnh Long	0,9	0,7	0,6	0,3	0,2
Bến Tre	14,6	12,9	12,4	12,8	10,7
Kiên Giang	6,5	4,6	4,3	5,0	4,3
Cần Thơ	28,8	19,5	15,4	17,1	16,8
Trà Vinh	9,5	5,3	7,6	8,2	7,6
Sóc Trăng	11,1	10,2	12,1	13,0	11,1
Bạc Liêu	1,5	1,9	1,4	1,3	1,3
Cà Mau	3,8	5,7	5,3	6,0	4,8

74 Sản l- ợng mía phân theo địa ph- ơng

Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	10711,1	15044,3	14656,9	17120,0	16524,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	198,4	137,5	130,1	139,5	144,2
Hà Nội	2,3	2,6	3,2	3,1	3,5
Hải Phòng	2,5	2,6	2,5	1,9	2,8
Vĩnh Phúc	29,7	23,3	16,1	14,6	13,5
Hà Tây	71,0	13,8	8,4	10,4	12,1
Bắc Ninh	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7
Hải D- ơng	1,7	6,1	5,2	5,8	4,5
H- ơng Yên	26,8		3,2	4,5	5,2
Hà Nam	13,9	4,8	3,4	4,1	3,2
Nam Định	18,4	4,6	8,3	8,2	7,9
Thái Bình	7,0	4,0	4,1	5,0	5,7
Ninh Bình	24,4	75,0	75,0	81,3	85,1
Đông Bắc - North East	239,3	703,0	593,6	685,5	682,1
Hà Giang	6,7	9,0	9,5	10,5	10,8
Cao Bằng	30,0	118,0	101,9	106,3	123,4
Lào Cai	30,0	74,0	69,8	66,2	55,5
Bắc Kạn	7,5	17,1	7,9	10,3	6,4
Lạng Sơn	22,9	14,6	10,5	10,5	9,3
Tuyên Quang	61,6	301,5	229,5	313,9	318,5
Yên Bái	25,7	29,9	30,3	31,8	31,7
Thái Nguyên	15,0	47,9	38,6	40,1	37,3
Phú Thọ	18,0	66,4	74,1	74,7	65,7
Bắc Giang	12,4	10,4	7,2	6,2	7,0
Quảng Ninh	9,5	14,2	14,3	15,0	16,5
Tây Bắc - North West	239,1	481,0	508,0	596,0	606,3
Lai Châu	14,2	13,4	13,2	11,2	16,7
Sơn La	29,8	136,6	136,2	177,9	186,6
Hoà Bình	195,1	331,0	358,6	406,9	403,0
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	566,2	2743,0	2693,5	3175,6	3337,6
Thanh Hoá	397,5	1639,9	1558,1	1613,9	1792,0
Nghệ An	112,7	901,9	1050,7	1392,2	1392,2
Hà Tĩnh	47,9	70,0	22,4	19,2	17,4
Quảng Bình	0,7	51,1	43,1	133,5	126,5
Quảng Trị	0,9	0,5	0,5	0,5	0,3
Thừa Thiên - Huế	6,5	79,6	18,7	16,3	9,2

74 (Tiếp theo) Sản lượng mía phân theo địa phương (Cont.) Production of sugar-cane by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1711,3	2496,9	2345,0	2407,7	2339,9
Đà Nẵng	14,6	8,7	9,4	9,8	9,0
Quảng Nam	100,3	170,4	115,7	107,1	97,7
Quảng Ngãi	520,0	503,4	366,8	469,0	453,7
Bình Định	179,9	454,3	282,0	281,8	278,1
Phú Yên	387,1	698,1	795,1	867,1	871,0
Khánh Hoà	509,4	662,0	776,0	672,9	630,4
Tây Nguyên - Central Highlands	606,5	1091,8	1190,8	1339,4	1518,5
Kon Tum	65,1	150,1	150,3	159,1	170,2
Gia Lai	256,2	466,9	512,6	591,0	747,9
Đắk Lắk	142,9	333,9	345,8	434,5	441,9
Lâm Đồng	142,3	140,9	182,1	154,8	158,5
Đông Nam Bộ - South East	1754,6	2432,4	2765,9	3217,4	2793,5
TP. Hồ Chí Minh	272,0	164,6	195,0	198,7	188,5
Ninh Thuận	30,9	103,3	73,4	80,4	106,8
Bình Phước	8,0	47,1	49,2	59,6	59,6
Tây Ninh	750,1	1154,8	1474,0	1746,4	1331,0
Bình Dương	216,0	144,6	154,2	162,3	164,6
Đồng Nai	430,4	526,9	614,8	741,8	673,0
Bình Thuận	44,6	279,9	193,3	213,7	253,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,6	11,2	12,0	14,5	17,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	5395,7	4958,7	4430,0	5558,9	5102,8
Long An	571,9	869,4	349,5	911,4	962,9
Đồng Tháp	122,2	29,6	12,5	23,9	21,0
An Giang	56,0	16,0	11,9	8,5	9,0
Tiền Giang	89,9	33,7	23,2	17,9	19,0
Vĩnh Long	61,8	47,0	44,2	18,2	14,0
Bến Tre	921,6	798,9	800,8	893,7	681,5
Kiên Giang	270,2	208,5	170,1	209,4	192,9
Cần Thơ	1799,5	1359,5	1088,2	1238,2	1226,5
Trà Vinh	530,1	395,3	546,7	682,1	676,2
Sóc Trăng	833,3	775,0	950,1	1025,1	922,4
Bạc Liêu	113,5	90,3	95,4	85,0	79,3
Cà Mau	25,7	335,5	337,4	445,5	298,1

75 Diện tích lạc phân theo địa ph- ơng

Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	259,9	244,9	244,6	246,7	242,8
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	23,3	30,2	30,9	30,6	31,4
Hà Nội	3,3	3,5	3,7	3,8	3,6
Hải Phòng	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Vĩnh Phúc	3,9	3,7	3,7	3,8	3,9
Hà Tây	4,6	4,2	4,0	4,2	4,5
Bắc Ninh	1,7	1,8	1,7	1,5	1,6
Hải D- ơng	1,0	1,6	1,5	1,3	1,3
H- ng Yên	1,9	2,9	2,6	2,2	2,2
Hà Nam	0,7	1,0	1,0	0,9	1,0
Nam Định	3,0	3,7	4,4	5,2	5,7
Thái Bình	2,7	2,6	2,7	2,5	2,6
Ninh Bình	0,4	5,1	5,5	5,1	4,9
Đông Bắc - North East	30,2	31,6	32,5	31,5	31,3
Hà Giang	1,6	2,1	2,3	2,2	2,7
Cao Bằng	0,6	0,6	0,7	0,7	0,8
Lào Cai	0,6	0,7	0,9	0,8	1,0
Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,4	0,2
Lạng Sơn	2,0	1,6	1,5	1,4	1,4
Tuyên Quang	2,8	3,0	3,3	3,0	3,0
Yên Bái	0,6	1,1	1,1	1,2	1,3
Thái Nguyên	6,3	5,5	5,2	4,9	4,3
Phú Thọ	5,5	6,8	6,7	6,0	5,8
Bắc Giang	6,9	7,3	7,8	8,3	8,1
Quảng Ninh	2,9	2,5	2,6	2,6	2,7
Tây Bắc - North West	5,8	6,8	7,0	7,3	7,6
Lai Châu	0,9	1,3	1,5	1,7	2,1
Sơn La	1,0	1,6	1,4	1,5	1,6
Hoà Bình	3,9	3,9	4,1	4,1	3,9
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	64,0	70,2	74,9	74,3	74,0
Thanh Hoá	13,6	14,1	16,2	16,8	16,8
Nghệ An	27,0	26,6	26,6	23,2	22,6
Hà Tĩnh	13,8	16,8	17,4	18,9	19,9
Quảng Bình	2,8	4,3	4,5	4,7	4,5
Quảng Trị	3,5	4,5	5,4	5,8	5,6
Thừa Thiên - Huế	3,3	3,9	4,8	4,9	4,6

75 (Tiếp theo) Diện tích lạc phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Planted area of peanut by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	26,4	26,3	26,1	24,1	23,1
Đà Nẵng	1,3	1,6	1,8	1,5	1,1
Quảng Nam	9,3	9,3	8,6	8,7	8,3
Quảng Ngãi	5,0	5,6	5,8	5,5	5,2
Bình Định	8,7	8,3	8,1	7,0	7,1
Phú Yên	1,3	0,9	0,9	0,9	0,9
Khánh Hoà	0,8	0,6	0,9	0,5	0,5
Tây Nguyên - Central Highlands	23,5	21,9	23,0	25,4	22,9
Kon Tum	0,5	0,4	0,3	0,4	0,3
Gia Lai	6,0	5,1	4,7	4,1	3,8
Đắk Lắk	16,0	15,9	17,4	20,3	18,2
Lâm Đồng	1,0	0,5	0,6	0,6	0,6
Đông Nam Bộ - South East	71,7	49,0	42,1	43,3	42,0
TP. Hồ Chí Minh	6,5	3,2	1,4	1,7	1,5
Ninh Thuận	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2
Bình Ph- ớc	1,8	2,3	1,9	2,2	2,6
Tây Ninh	41,2	23,8	18,9	21,2	19,8
Bình D- ơng	10,0	7,8	7,7	7,1	6,6
Đồng Nai	4,0	1,9	1,9	1,6	1,5
Bình Thuận	5,6	7,7	7,9	7,1	7,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,4	2,1	2,2	2,1	2,1
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	15,0	8,9	8,1	10,2	10,5
Long An	12,6	6,0	5,1	6,8	6,7
Đồng Tháp	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
An Giang	0,2	0,5	0,6	0,5	0,4
Tiền Giang			0,1	0,1	0,3
Vĩnh Long	0,2				
Bến Tre	0,7	0,4	0,4	0,5	0,4
Cần Thơ	0,2	0,1			
Trà Vinh	0,9	1,6	1,7	2,1	2,4
Sóc Trăng		0,2	0,1	0,1	0,1

76 Sản l- ợng lạc phân theo địa ph- ơng

Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	334,5	355,3	363,1	400,4	404,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	29,1	53,3	56,4	58,3	64,7
Hà Nội	3,6	4,2	4,3	3,6	4,0
Hải Phòng	0,1	0,3	0,2	0,2	0,4
Vĩnh Phúc	4,0	4,6	4,5	4,3	4,7
Hà Tây	5,2	5,7	6,4	6,6	7,0
Bắc Ninh	1,9	2,9	3,0	2,4	3,2
Hải D- ơng	0,9	2,2	1,2	1,7	1,8
H- ng Yên	3,3	7,3	6,3	6,1	6,1
Hà Nam	0,7	2,2	2,2	2,1	2,2
Nam Định	4,3	11,0	14,0	17,9	19,3
Thái Bình	4,8	5,4	5,4	4,9	5,7
Ninh Bình	0,3	7,5	8,9	8,5	10,3
Đồng Bắc - North East	29,1	35,4	40,7	39,5	42,1
Hà Giang	1,2	1,8	2,0	2,0	2,3
Cao Bằng	0,5	0,3	0,4	0,5	0,5
Lào Cai	0,5	0,7	0,9	0,8	1,0
Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2
Lạng Sơn	2,6	2,0	2,1	1,8	2,0
Tuyên Quang	2,7	3,9	4,5	4,5	5,2
Yên Bái	0,5	1,2	1,1	1,3	1,4
Thái Nguyên	5,3	5,4	6,3	5,3	4,6
Phú Thọ	5,8	8,7	8,3	7,6	8,7
Bắc Giang	7,3	8,7	12,2	12,6	13,1
Quảng Ninh	2,4	2,4	2,6	2,7	3,1
Tây Bắc - North West	4,9	6,5	7,1	7,2	7,7
Lai Châu	0,7	1,0	1,1	1,3	1,9
Sơn La	0,6	1,1	1,0	1,2	1,2
Hoà Bình	3,6	4,4	5,0	4,7	4,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	72,6	98,3	105,0	121,6	118,9
Thanh Hoá	15,2	21,2	24,7	27,1	27,5
Nghệ An	32,9	36,7	36,0	40,7	36,8
Hà Tĩnh	15,8	25,0	26,6	33,1	33,3
Quảng Bình	1,7	4,7	5,1	5,9	5,9
Quảng Trị	2,5	5,2	6,7	7,5	8,1
Thừa Thiên - Huế	4,5	5,5	5,9	7,3	7,3

76 (Tiếp theo) Sản lượng lạc phân theo địa phương (Cont.) Production of peanut by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	27,5	35,2	35,3	35,1	37,0
Đà Nẵng	1,3	1,9	2,3	2,3	2,0
Quảng Nam	9,8	10,7	9,5	10,2	10,8
Quảng Ngãi	5,8	8,0	8,7	8,9	8,7
Bình Định	9,2	12,3	12,4	11,8	13,5
Phú Yên	0,7	0,6	0,6	0,6	0,7
Khánh Hòa	0,7	1,7	1,8	1,3	1,3
Tây Nguyên - Central Highlands	24,3	25,5	28,8	27,8	30,1
Kon Tum	0,5	0,4	0,3	0,4	0,3
Gia Lai	4,6	4,0	4,1	3,1	3,0
Đắk Lắk	18,5	20,4	23,7	23,6	26,1
Lâm Đồng	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Đông Nam Bộ - South East	119,8	81,5	73,2	87,2	79,3
TP. Hồ Chí Minh	12,9	5,9	2,5	5,3	4,3
Ninh Thuận	0,0	0,1	0,1	0,2	0,1
Bình Phước	1,3	1,8	1,5	1,7	1,9
Tây Ninh	85,2	56,4	50,3	62,4	54,6
Bình Dương	10,8	8,3	9,3	8,8	8,3
Đồng Nai	3,5	1,6	1,6	1,4	1,4
Bình Thuận	3,8	5,3	5,6	5,5	6,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,3	2,1	2,3	1,9	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	27,2	19,6	16,6	23,7	24,5
Long An	23,3	13,8	11,2	17,0	14,3
Đồng Tháp	0,4	0,2	0,2	0,3	0,5
An Giang	0,5	1,0	1,2	1,0	0,7
Tiền Giang			0,3	0,2	1,0
Vĩnh Long	0,2				
Bến Tre	1,5	0,7	0,9	1,1	0,9
Cần Thơ	0,4	0,1			
Trà Vinh	0,9	3,4	2,5	3,8	6,9
Sóc Trăng		0,4	0,3	0,3	0,2

77 Diện tích đậu t- ơng phân theo địa ph- ơng

Planted area of soya-bean by province

Nghìn ha - Thous. ha

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	121,1	124,1	140,3	158,6	166,5
<i>Trong đó - Of which:</i>					
Hà Nội	2,4	2,3	2,3	2,6	1,9
Vĩnh Phúc	3,3	4,6	5,4	5,9	5,7
Hà Tây	7,8	12,5	12,2	14,9	16,0
Bắc Ninh	1,7	1,4	1,8	2,0	2,1
Hải D- ơng	3,2	1,8	2,1	2,1	1,9
H- ơng Yên	4,0	3,6	4,1	4,9	4,9
Hà Nam	1,4	2,3	2,3	2,7	3,0
Nam Định	1,7	2,0	2,3	2,5	2,7
Thái Bình	4,0	3,0	3,0	3,3	3,8
Hà Giang	3,2	6,2	7,9	9,2	11,6
Cao Bằng	7,5	6,9	7,0	7,0	7,1
Lào Cai	3,0	3,6	4,3	4,7	4,7
Bắc Kạn	0,7	1,1	1,6	1,8	1,8
Lạng Sơn	2,4	2,0	2,1	2,0	2,1
Tuyên Quang	2,5	1,8	2,3	2,5	2,5
Thái Nguyên	2,6	3,4	3,7	4,5	3,7
Bắc Giang	6,1	5,5	5,7	5,8	5,3
Quảng Ninh	2,1	1,4	1,3	1,3	1,1
Lai Châu	2,7	3,9	4,3	5,0	6,0
Sơn La	8,0	9,5	10,0	10,8	12,0
Hoà Bình	3,4	2,1	2,6	2,7	2,2
Thanh Hoá	2,3	2,7	4,7	6,7	6,7
Đắk Lắk	9,8	15,0	15,4	21,0	21,3
Đồng Nai	13,1	9,9	9,5	7,8	8,1
Đồng Tháp	7,9	3,2	5,9	7,2	7,6
An Giang	3,3	2,3	3,7	3,6	2,5

78 Sản l- ợng đậu t- ợng phân theo địa ph- ợng

Production of soya-bean by province

Nghìn tấn - Thous. tons

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	125,5	149,3	173,7	205,6	225,3
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	2,3	0,7	2,4	2,7	2,2
Vĩnh Phúc	2,8	5,7	6,3	7,5	7,4
Hà Tây	7,8	14,4	16,0	19,7	21,1
Bắc Ninh	2,0	2,0	2,6	3,0	3,4
Hải D- ợng	4,2	3,3	3,6	3,6	3,6
H- ợng Yên	4,8	5,7	6,8	8,6	8,8
Hà Nam	1,7	3,5	3,8	4,4	4,9
Nam Định	1,6	2,9	3,6	4,6	5,0
Thái Bình	5,5	6,4	6,4	6,6	7,8
Hà Giang	1,7	4,4	5,9	6,8	8,3
Cao Bằng	5,3	4,3	4,6	4,9	5,0
Lào Cai	1,7	2,2	2,7	3,5	3,8
Bắc Kạn	0,5	1,2	1,9	2,3	2,1
Lạng Sơn	2,3	2,3	2,5	2,5	2,2
Tuyên Quang	2,5	2,1	2,9	3,1	3,3
Thái Nguyên	2,3	3,8	4,1	4,9	4,1
Bắc Giang	5,8	6,4	7,1	7,8	7,5
Quảng Ninh	1,5	1,2	1,2	1,2	1,1
Lai Châu	2,7	3,0	3,6	4,9	6,0
Sơn La	5,2	9,5	9,4	11,5	12,5
Hoà Bình	3,9	2,5	3,2	3,2	2,6
Thanh Hoá	1,9	3,4	6,3	8,9	9,6
Đắk Lắk	10,9	21,1	19,7	28,7	38,5
Đồng Nai	9,9	5,0	8,0	6,3	6,8
Đồng Tháp	15,6	6,6	12,7	15,0	16,1
An Giang	7,3	5,5	9,6	9,2	6,5

79 Diện tích thuốc lá phân theo địa ph- ơng

Planted area of tobacco by province

	<i>Ha</i>				
	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	27 695	24 402	24 354	26 602	23 846
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Hà Nội	291	50	57	47	20
Cao Bằng	692	1 312	1 805	2 125	1 405
Lạng Sơn	1 875	2 651	3 281	3 336	2 649
Thái Nguyên	77	144	205	327	157
Bắc Giang	1 283	362	601	571	287
Thanh Hoá	241	54	55	87	58
Quảng Bình	423	103	79	83	53
Quảng Trị	265	218	210	204	200
Thừa Thiên - Huế	264	115	85	137	107
Đà Nẵng	65	86	81	79	97
Quảng Nam	607	1 258	994	964	947
Bình Định	305	127	192	283	203
Phú Yên	960	643	638	669	617
Khánh Hoà	388	279	275	280	355
Gia Lai	1 508	1 294	1 991	2 284	2 351
Lâm Đồng	654	221	192	498	453
TP. Hồ Chí Minh	438	209	118	52	97
Ninh Thuận	1 511	1 550	1 775	1 596	1 363
Tây Ninh	1 095	2 804	4 982	5 627	6 202
Bình D- ơng	296	116	109	111	112
Đồng Nai	12 272	9 035	4 466	5 014	3 959
Bình Thuận	424	267	470	369	364
Bà Rịa - Vũng Tàu	242	46	22	58	71
Long An	73	218	341	301	319
Đồng Tháp	352	225	178	127	62
An Giang	198	33	129	39	30
Trà Vinh	326	45	21	27	27

80 Sản l- ợng thuốc lá phân theo địa ph- ơng

Production of tobacco by province

Tấn - Ton

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	27 668	27 054	31 953	33 244	32 818
Trong đó - Of which:					
Hà Nội	399	79	88	68	32
Cao Bằng	549	1 828	2 259	2 897	1 983
Lạng Sơn	2 116	3 322	4 304	4 374	3 805
Thái Nguyên	60	180	257	515	236
Bắc Giang	1 513	519	857	835	440
Thanh Hoá	241	64	82	125	107
Quảng Bình	154	34	27	34	22
Quảng Trị	108	100	96	99	104
Thừa Thiên - Huế	228	98	76	124	94
Đà Nẵng	57	123	91	97	174
Quảng Nam	895	2 157	1 549	1 718	1 714
Bình Định	460	192	335	489	344
Phú Yên	518	408	485	471	467
Khánh Hoà	310	249	270	250	336
Gia Lai	737	1 153	1 875	2 344	2 589
Lâm Đồng	732	330	266	547	650
TP. Hồ Chí Minh	712	369	164	99	166
Ninh Thuận	3 551	3 510	3 925	2 929	2 700
Tây Ninh	1 929	4 831	9 010	8 235	10 003
Bình D- ơng	368	121	163	168	170
Đồng Nai	8 816	5 069	2 911	3 578	3 525
Bình Thuận	353	200	459	359	336
Bà Rịa - Vũng Tàu	121	56	25	65	107
Long An	102	318	537	466	528
Đồng Tháp	1 013	765	606	444	207
An Giang	430	63	246	94	50
Trà Vinh	413	53	22	34	32

140 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

81 Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of key perennial industrial crops

	Chè búp <i>Tea</i>	Cà phê <i>Coffee</i>	Cao su <i>Rubber</i>	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Dừa <i>Coconut</i>
Nghìn ha - Thous. ha					
1990	60,0	119,3	221,7	9,2	212,3
1991	60,0	115,1	220,6	8,9	214,2
1992	62,9	103,7	212,4	6,4	204,1
1993	63,4	101,3	242,5	6,7	207,6
1994	67,3	123,9	258,4	6,5	182,5
1995	66,7	186,4	278,4	7,0	172,9
1996	74,8	254,2	254,2	7,5	181,1
1997	78,6	340,3	347,5	9,8	169,9
1998	77,4	370,6	382,0	12,8	163,4
1999	84,8	477,7	394,9	17,6	163,5
2000	87,7	561,9	412,0	27,9	161,3
2001	98,3	565,3	415,8	36,1	155,8
2002	109,3	522,2	428,8	47,9	140,4
Sơ bộ - Prel. 2003	116,2	513,7	436,5	49,7	135,8
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
1990	102,9	96,9	102,8	115,0	102,9
1991	100,0	96,5	99,5	96,7	100,9
1992	104,8	90,1	96,3	71,9	95,3
1993	100,8	97,7	114,2	104,7	101,7
1994	106,2	122,3	106,6	97,0	87,9
1995	99,1	150,4	107,7	107,7	94,7
1996	112,1	136,4	91,3	107,1	104,7
1997	105,1	133,9	136,7	130,7	93,8
1998	98,5	108,9	109,9	130,6	96,2
1999	109,6	128,9	103,4	137,5	100,1
2000	103,4	117,6	104,3	158,5	98,7
2001	112,1	100,6	100,9	129,4	96,6
2002	111,2	92,4	103,1	132,7	90,1
Sơ bộ - Prel. 2003	106,3	98,4	101,8	103,8	96,7

82 Sản l- ợng một số cây công nghiệp lâu năm

Production of key perennial industrial crops

	Chè (Búp khô) <i>Tea (Dry)</i>	Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	Hồ tiêu <i>Pepper</i>	Dừa <i>Coconut</i>
	Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
1990	32,2	92,0	57,9	8,6	894,4
1991	33,1	100,0	64,6	8,9	1052,5
1992	36,2	119,2	67,0	7,8	1139,8
1993	37,7	136,1	96,9	7,5	1184,0
1994	42,0	180,0	128,8	8,9	1078,2
1995	40,2	218,0	124,7	9,3	1165,3
1996	46,8	316,9	142,5	10,5	1317,8
1997	52,2	420,5	186,5	13,0	1317,6
1998	56,6	427,4	193,5	15,9	1105,6
1999	70,3	553,2	248,7	31,0	1104,2
2000	69,9	802,5	290,8	39,2	884,8
2001	75,7	840,6	312,6	44,4	892,0
2002	94,2	699,5	298,2	46,8	915,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2003</i>	94,5	771,2	313,9	70,1	920,0
	Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
1990	106,6	224,9	114,4	121,1	97,0
1991	102,8	108,7	111,6	103,5	117,7
1992	109,4	119,2	103,7	87,6	108,3
1993	104,1	114,2	144,6	96,2	103,9
1994	111,4	132,3	132,9	118,7	91,1
1995	95,7	121,1	96,8	104,5	108,1
1996	116,4	145,4	114,3	112,9	113,1
1997	111,5	132,7	130,9	123,8	100,0
1998	108,4	101,6	103,8	122,3	83,9
1999	124,2	129,4	128,5	195,0	99,9
2000	99,4	145,1	116,9	126,5	80,1
2001	108,3	104,7	107,5	113,3	100,8
2002	124,4	83,2	95,4	105,4	102,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2003</i>	100,4	110,3	105,3	149,8	100,5

83 Số I- ợng gia súc và gia cầm

Livestock population

	Trâu <i>Buffalo</i>	Bò <i>Cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Ngựa <i>Horse</i>	Dê, cừu <i>Goat, sheep</i>	Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry</i> (<i>Mill. heads</i>)
Ngìn con - Thous. heads						
1990	2854,1	3116,9	12260,5	141,3	372,3	107,4
1991	2858,6	3135,6	12194,3	133,7	312,5	109,0
1992	2886,5	3201,8	13891,7	133,1	312,3	124,5
1993	2960,8	3333,0	14873,9	132,9	353,0	133,4
1994	2977,3	3466,8	15587,7	131,1	427,9	137,8
1995	2962,8	3638,9	16306,4	126,8	550,5	142,1
1996	2953,9	3800,0	16921,7	125,8	512,8	151,4
1997	2943,6	3904,8	17635,9	119,8	515,0	160,6
1998	2951,4	3987,3	18132,4	122,8	514,3	166,4
1999	2955,7	4063,6	18885,8	149,6	470,8	179,3
2000	2897,2	4127,9	20193,8	126,5	543,9	196,1
2001	2807,9	3899,7	21800,1	113,4	571,9	218,1
2002	2814,5	4062,9	23169,5	110,9	621,9	233,3
Sơ bộ - Prel. 2003	2834,9	4397,3	24879,1	112,5	780,3	254,3
Chỉ số phát triển (Năm tr- ớc = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
1990	99,4	97,4	100,4	99,4	96,1	102,5
1991	100,2	100,6	99,5	94,6	83,9	101,5
1992	101,0	102,1	113,9	99,6	99,9	114,2
1993	102,6	104,1	107,1	99,8	113,0	107,1
1994	100,6	104,0	104,8	98,6	121,2	103,3
1995	99,5	105,0	104,6	96,7	128,7	103,1
1996	99,7	104,4	103,8	99,2	93,2	106,5
1997	99,7	102,8	104,2	95,2	100,4	106,1
1998	100,3	102,1	102,8	102,5	99,9	103,6
1999	100,1	101,9	104,2	121,8	91,5	107,8
2000	98,0	101,6	106,9	84,6	115,5	109,4
2001	96,9	94,5	108,0	89,6	105,1	111,2
2002	100,2	104,2	106,3	97,8	108,7	107,0
Sơ bộ - Prel. 2003	100,7	108,2	107,4	101,4	125,5	109,0

84 Số liệu phân theo địa phương

Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	2962,8	2897,2	2807,9	2814,5	2834,9
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	287,5	213,7	182,2	171,2	164,9
Hà Nội	18,7	15,4	13,8	12,7	12,4
Hải Phòng	29,8	17,2	15,4	12,9	12,2
Vĩnh Phúc	35,7	37,2	32,6	33,4	33,2
Hà Tây	47,2	34,4	31,1	28,6	27,4
Bắc Ninh	21,2	17,1	12,7	12,0	11,3
Hải Dương	41,3	35,6	30,1	27,0	24,7
Hưng Yên	18,1	6,0	5,5	5,2	4,8
Hà Nam	10,8	5,2	4,2	3,6	3,6
Nam Định	18,2	12,6	9,7	9,4	9,3
Thái Bình	21,1	11,1	8,0	7,6	7,1
Ninh Bình	25,4	21,9	19,1	18,8	19,0
Đồng Bắc - North East	1210,1	1251,8	1218,4	1222,4	1224,1
Hà Giang	110,5	132,2	130,2	129,9	133,0
Cao Bằng	140,5	108,7	106,2	107,5	108,8
Lào Cai	90,9	100,3	117,0	120,9	124,4
Bắc Kạn	82,5	87,0	80,1	83,0	81,7
Lạng Sơn	198,6	188,8	185,2	185,2	188,1
Tuyên Quang	122,9	137,4	136,7	131,8	129,5
Yên Bái	75,5	83,3	87,6	89,2	93,2
Thái Nguyên	103,0	135,9	122,1	121,5	114,7
Phú Thọ	84,8	88,5	90,7	92,3	94,3
Bắc Giang	138,8	125,3	100,8	99,0	94,2
Quảng Ninh	62,1	64,4	61,8	62,1	62,1
Tây Bắc - North West	319,8	374,6	381,2	390,4	399,3
Lai Châu	102,9	127,1	134,6	139,0	144,1
Sơn La	107,3	119,2	128,7	130,8	133,1
Hoà Bình	109,6	128,3	117,9	120,5	122,2
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	661,5	679,0	685,4	689,4	706,9
Thanh Hoá	220,9	216,5	215,4	204,4	212,4
Nghệ An	247,0	265,9	271,7	283,4	287,9
Hà Tĩnh	90,5	99,1	100,0	101,1	104,8
Quảng Bình	28,4	30,1	33,6	35,8	36,0
Quảng Trị	37,4	35,4	37,1	36,0	36,5
Thừa Thiên - Huế	37,3	32,0	27,6	28,7	29,3

144 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

84 (Tiếp theo) Số lượng trâu phân theo địa phương (Cont.) Number of buffaloes by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	135,4	127,8	127,9	129,9	131,9
Đà Nẵng	3,5	2,7	2,6	2,6	2,5
Quảng Nam	49,8	52,7	53,8	56,5	57,7
Quảng Ngãi	47,0	43,6	43,1	42,9	43,8
Bình Định	18,5	18,6	20,7	20,4	20,5
Phú Yên	3,2	3,4	2,4	2,5	2,5
Khánh Hoà	13,4	6,8	5,3	5,1	4,9
Tây Nguyên - Central Highlands	69,1	68,4	61,6	62,1	65,9
Kon Tum	10,0	11,8	11,6	11,9	12,8
Gia Lai	14,5	16,4	14,7	13,8	13,8
Đắk Lắk	21,8	22,7	21,1	22,0	23,0
Lâm Đồng	22,8	17,5	14,2	14,5	16,2
Đông Nam Bộ - South East	154,8	118,2	111,0	112,0	106,0
TP. Hồ Chí Minh	26,5	7,9	8,1	7,2	6,2
Ninh Thuận	10,3	6,1	5,4	5,1	5,0
Bình Phước	14,2	17,3	16,7	18,8	18,8
Tây Ninh	51,9	50,4	48,3	49,0	44,7
Bình Dương	19,6	16,7	15,8	16,3	16,4
Đồng Nai	12,4	7,9	7,7	6,7	6,0
Bình Thuận	17,8	10,6	7,8	8,0	7,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,1	1,3	1,2	1,0	1,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	124,6	63,7	40,2	37,3	35,8
Long An	28,9	22,4	11,6	10,8	10,9
Đồng Tháp	3,9	1,8	1,7	1,5	1,5
An Giang	5,2	3,2	3,1	3,7	3,7
Tiền Giang	4,9	0,9	0,8	0,9	0,8
Vĩnh Long	5,7	0,5	0,3	0,2	0,2
Bến Tre	11,5	5,4	4,1	3,6	3,3
Kiên Giang	15,2	8,7	7,6	6,8	6,4
Cần Thơ	3,5	2,0	1,0	1,0	1,1
Trà Vinh	15,3	7,6	4,2	4,0	3,7
Sóc Trăng	14,0	3,1	2,0	1,5	1,4
Bạc Liêu	11,8	6,3	3,1	2,6	2,1
Cà Mau	4,7	1,8	0,7	0,8	0,7

85 Số liệu phân theo địa phương

Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	3638,9	4127,9	3899,7	4062,9	4397,3
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	441,3	488,3	482,9	502,1	542,3
Hà Nội	35,8	36,6	39,2	41,7	43,3
Hải Phòng	5,2	10,3	10,7	10,5	11,1
Vĩnh Phúc	92,3	99,3	101,5	108,2	121,4
Hà Tây	95,7	90,5	95,0	98,2	105,7
Bắc Ninh	35,3	42,6	42,0	44,0	48,3
Hải Dương	35,4	37,5	40,6	42,2	43,1
Hưng Yên	34,2	29,2	29,8	30,5	31,6
Hà Nam	19,9	27,5	26,4	27,2	30,0
Nam Định	22,8	28,4	27,0	27,1	29,4
Thái Bình	40,3	57,4	40,2	41,0	43,6
Ninh Bình	24,4	28,9	30,5	31,5	34,9
Đông Bắc - North East	418,7	507,4	524,1	543,9	577,8
Hà Giang	42,7	54,6	60,5	62,6	65,6
Cao Bằng	106,7	104,2	110,1	111,4	114,6
Lào Cai	8,7	17,6	17,9	18,5	19,2
Bắc Kạn	12,3	32,5	32,0	33,5	35,3
Lạng Sơn	33,0	42,5	45,3	46,0	48,4
Tuyên Quang	19,1	19,3	20,1	26,7	32,5
Yên Bái	26,1	30,1	28,1	27,5	26,5
Thái Nguyên	12,0	23,4	25,6	26,1	32,4
Phú Thọ	92,0	100,5	96,9	99,7	105,2
Bắc Giang	55,3	68,0	75,1	76,7	82,4
Quảng Ninh	10,8	14,6	12,5	15,2	15,8
Tây Bắc - North West	128,9	158,2	173,7	182,0	193,6
Lai Châu	15,0	22,7	26,9	28,9	30,6
Sơn La	72,6	87,6	96,1	100,3	106,4
Hoà Bình	41,3	48,0	50,7	52,8	56,5
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	831,7	890,6	849,4	855,9	903,7
Thanh Hoá	209,4	233,6	233,6	236,2	243,4
Nghệ An	238,3	268,1	286,9	294,7	319,9
Hà Tĩnh	164,4	173,1	148,0	146,5	157,0
Quảng Bình	126,2	130,9	105,1	104,4	105,4
Quảng Trị	67,2	62,7	57,8	55,1	57,7
Thừa Thiên - Huế	26,2	22,2	18,0	19,0	20,4

146 Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - Agriculture, Forestry and Fishery

85 (Tiếp theo) Số lượng bò phân theo địa phương (Cont.) Number of cattles by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	855,5	937,2	772,4	793,5	842,1
Đà Nẵng	14,5	20,1	16,6	16,2	15,9
Quảng Nam	191,8	212,5	195,5	181,1	176,9
Quảng Ngãi	185,5	224,2	184,2	181,7	194,2
Bình Định	230,3	238,8	192,5	221,3	234,6
Phú Yên	163,8	179,0	136,8	143,0	164,6
Khánh Hoà	69,6	62,6	46,8	50,2	55,9
Tây Nguyên - Central Highlands	436,9	524,9	439,4	432,5	476,0
Kon Tum	45,7	61,6	61,7	51,9	56,6
Gia Lai	226,9	286,4	248,4	244,2	249,9
Đắk Lắk	113,2	119,5	87,8	94,8	114,7
Lâm Đồng	51,1	57,4	41,5	41,6	54,8
Đông Nam Bộ - South East	376,0	423,9	437,8	474,8	532,7
TP. Hồ Chí Minh	39,9	39,7	45,9	53,2	62,2
Ninh Thuận	68,6	80,3	78,7	81,3	99,2
Bình Phước	15,1	26,2	27,0	35,5	37,5
Tây Ninh	45,3	56,8	56,2	59,7	68,5
Bình Dương	35,5	27,1	27,1	28,8	29,9
Đồng Nai	45,3	53,2	55,6	56,1	61,3
Bình Thuận	101,9	115,1	120,8	133,8	142,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	24,4	25,6	26,5	26,4	31,5
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	149,9	197,2	220,0	278,2	329,1
Long An	18,2	22,5	25,6	32,1	37,9
Đồng Tháp	2,8	3,1	5,3	9,5	12,5
An Giang	35,7	37,3	39,8	47,7	52,8
Tiền Giang	8,5	11,0	15,7	16,9	22,6
Vĩnh Long	11,0	14,0	14,6	17,5	24,8
Bến Tre	29,2	43,7	52,0	64,5	73,4
Kiên Giang	9,1	10,5	8,6	9,2	10,2
Cần Thơ	0,3	0,7	1,6	3,7	5,2
Trà Vinh	31,6	50,5	53,1	71,6	80,8
Sóc Trăng	3,4	3,3	3,5	5,2	8,0
Bạc Liêu		0,2	0,2	0,3	0,9
Cà Mau		0,4			0,1

86 Số lợn phân theo địa phương

Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	16306,4	20193,8	21800,1	23169,5	24879,1
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	4279,3	5398,6	5921,8	6307,1	6757,6
Hà Nội	271,6	307,9	341,3	366,6	366,6
Hải Phòng	389,0	483,0	518,2	562,9	588,0
Vĩnh Phúc	347,1	461,8	432,8	466,8	496,2
Hà Tây	680,0	896,8	1030,7	1117,4	1224,8
Bắc Ninh	293,2	419,7	417,5	443,6	473,3
Hải Dương	506,8	613,5	709,4	752,9	787,3
Hưng Yên	310,6	400,2	432,8	459,2	499,3
Hà Nam	226,8	278,4	308,2	327,2	348,3
Nam Định	484,1	562,7	629,1	675,4	716,2
Thái Bình	521,6	690,8	778,3	794,6	905,9
Ninh Bình	248,5	283,7	323,5	340,5	351,7
Đông Bắc - North East	2868,9	3509,8	3868,0	4007,4	4236,1
Hà Giang	195,3	248,0	271,2	277,6	290,6
Cao Bằng	272,6	245,0	262,9	269,6	284,1
Lào Cai	185,4	229,1	316,7	326,3	342,9
Bắc Kạn	125,2	157,2	152,7	147,3	154,0
Lạng Sơn	220,8	277,5	304,4	315,5	333,6
Tuyên Quang	217,9	266,1	276,4	293,5	315,0
Yên Bái	226,6	283,0	296,1	307,3	321,2
Thái Nguyên	258,4	348,1	430,4	448,3	465,9
Phú Thọ	377,5	448,3	471,2	490,4	530,4
Bắc Giang	551,7	718,3	781,0	803,4	843,0
Quảng Ninh	237,5	289,2	305,0	328,2	355,4
Tây Bắc - North West	728,5	867,5	1026,9	1050,9	1098,9
Lai Châu	171,8	232,4	268,1	275,9	287,3
Sơn La	311,0	340,4	419,7	431,1	441,0
Hoà Bình	245,7	294,7	339,1	343,9	370,6
Bắc Trung Bộ - North Central Coast	2636,9	2944,0	3351,9	3569,9	3803,4
Thanh Hoá	963,0	1088,1	1114,9	1290,2	1359,1
Nghệ An	730,8	821,7	1093,8	1117,8	1190,4
Hà Tĩnh	335,6	366,9	406,3	400,3	473,9
Quảng Bình	262,1	278,5	281,0	293,7	300,8
Quảng Trị	153,6	185,6	211,5	222,8	226,8
Thừa Thiên - Huế	191,8	203,2	244,4	245,1	252,3

86 (Tiếp theo) Số lượng lợn phân theo địa phương (Cont.) Number of pigs by province

Nghìn con - Thous. heads

	1995	2000	2001	2002	Sơ bộ Prel. 2003
Duyên hải Nam Trung Bộ - South Central Coast	1501,1	1725,0	1922,0	2028,7	2137,7
Đà Nẵng	86,0	107,4	106,6	108,8	108,5
Quảng Nam	437,0	474,1	501,7	526,5	542,3
Quảng Ngãi	349,1	402,7	482,5	517,4	539,4
Bình Định	340,1	411,1	545,2	574,9	627,6
Phú Yên	179,0	209,5	164,6	172,7	181,0
Khánh Hoà	109,9	120,1	121,4	128,4	138,7
Tây Nguyên - Central Highlands	783,0	1122,8	1111,6	1191,2	1329,8
Kon Tum	74,5	123,9	125,1	106,9	119,7
Gia Lai	238,2	302,0	280,2	294,2	317,0
Đắk Lắk	315,1	497,8	507,7	549,9	622,6
Lâm Đồng	155,2	199,0	198,6	240,2	270,5
Đông Nam Bộ - South East	1131,9	1649,6	1651,8	1862,7	2067,0
TP. Hồ Chí Minh	183,5	211,7	194,1	211,5	221,9
Ninh Thuận	60,8	72,6	65,1	67,8	81,8
Bình Phước	87,5	134,5	127,3	146,2	160,0
Tây Ninh	90,8	120,4	118,0	130,7	156,3
Bình Dương	81,5	178,9	222,8	246,7	269,0
Đồng Nai	348,6	580,8	575,5	681,1	771,5
Bình Thuận	171,2	211,8	212,2	234,7	242,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	108,0	138,9	136,8	144,0	164,0
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	2376,8	2976,6	2946,1	3151,6	3448,7
Long An	155,7	187,1	212,1	213,7	241,1
Đồng Tháp	151,3	186,5	214,3	227,4	272,2
An Giang	139,3	186,1	164,9	179,8	203,8
Tiền Giang	365,8	429,1	437,6	464,6	486,4
Vĩnh Long	187,3	245,7	256,9	269,0	285,2
Bến Tre	232,1	280,8	272,6	288,5	312,1
Kiên Giang	207,2	277,0	265,2	296,7	331,0
Cần Thơ	205,6	242,6	289,2	288,0	314,5
Trà Vinh	163,4	225,2	232,0	282,5	307,8
Sóc Trăng	180,8	224,7	226,4	236,3	256,1
Bạc Liêu	223,6	206,0	187,1	203,3	222,3
Cà Mau	164,7	285,8	187,8	201,8	216,1